



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI QUÝ III VÀ 9 THÁNG NĂM 2026

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh**



111,21%

Thu ngân sách



125,96%

Chi ngân sách



139,98%

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**



98,10%

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**



107,82%

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**



133,26%

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**



119,34%

Kim ngạch xuất khẩu



110,54%

Doanh thu du lịch



120,99%

**Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân**



104,97%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
9 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 9/2026

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa
quý III và 9 tháng năm 2026

Các tổ chức quốc tế đều điều chỉnh dự báo kinh tế toàn cầu năm 2026 tăng so với dự báo đưa ra trước đây từ 0,1 đến 0,2 điểm phần trăm, trong đó triển vọng tăng trưởng của khu vực Đông Nam Á được đánh giá khả quan nhờ sự bùng nổ đầu tư vào hạ tầng trí tuệ nhân tạo (AI) và các thiết bị công nghệ cao (bán dẫn, linh kiện công nghệ thông tin và truyền thông). Tuy nhiên, các tổ chức quốc tế cũng nhận định tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2026 sẽ thấp hơn so với năm 2025 do những nguyên nhân chính như: Xung đột địa chính trị tại Trung Đông và nguy cơ đóng cửa eo biển Hormuz có thể khiến kinh tế toàn cầu rơi vào trạng thái suy thoái kèm lạm phát; điều kiện tài chính thắt chặt kéo dài; sự thay thế lao động nhanh chóng của AI đang gây mất việc làm ở nhóm kỹ năng trung bình, khiến tỷ lệ thất nghiệp thanh niên tăng cao; các hiện tượng khí hậu cực đoan, hiện tượng El Nino, thiên tai diễn ra thường xuyên, hậu quả nghiêm trọng hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế và gây nguy cơ khủng hoảng an ninh lương thực tại các nước thu nhập thấp...

Việt Nam là nước được các tổ chức quốc tế lớn đánh giá là nền kinh tế tăng trưởng dẫn đầu khu vực Đông Nam Á trong năm 2026 nhờ điều kiện tài khóa thuận lợi; công nghiệp chế biến chế tạo duy trì đà tăng trưởng cao, là trụ cột dẫn dắt kinh tế; dòng vốn FDI và giải ngân vốn đầu tư công đạt kết quả tích cực; tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ và du lịch quốc tế tăng trưởng mạnh, tạo hiệu ứng lan tỏa lớn. Tuy nhiên, kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với những nguy cơ, thách thức như: Biến động của kinh tế cầu và bất ổn địa chính trị thế giới có thể làm gia tăng chi phí logistic, giá năng lượng, xuất khẩu và đầu tư.

Với tỉnh Khánh Hòa, tình hình kinh tế của tỉnh trong chín tháng năm 2026 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng; công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính được triển khai quyết liệt; đời sống xã

hội tiếp tục được quan tâm, các lĩnh vực văn hoá, xã hội tiếp tục được chú trọng. Bên cạnh đó, kinh tế - xã hội vẫn còn nhiều khó khăn, thách thức lớn để có thể hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP cả năm 2026 đạt 10,2% như: Các động lực tăng trưởng chưa có nhiều sự bứt phá; năng lực sản xuất mới tăng thêm còn hạn chế, các dự án động lực trong các lĩnh vực công nghiệp, năng lượng đang trong quá trình triển khai, chưa đưa vào khai thác, vận hành; tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, vốn đầu tư ngoài ngân sách và một số dự án trọng điểm còn chậm so với yêu cầu;...

Trước tình hình đó, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã quyết liệt, chỉ đạo, điều hành các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện nghiêm các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội, Nghị quyết đột phá của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 01/NQ-CP, Chương trình hành động của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa thực hiện Kết luận số 18-KL/TW, ngày 02/4/2026 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và vay, trả nợ công, đầu tư công trung hạn 05 năm 2026 - 2030 gắn với thực hiện mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “02 con số”... Với sự quyết tâm, nỗ lực, cố gắng của cả hệ thống chính trị, của các doanh nghiệp và toàn thể Nhân dân, kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong chín tháng năm 2026 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2020) chín tháng năm 2026 ước được 133.333,3 tỷ đồng, tăng 11,21% so cùng kỳ năm trước (quý I năm 2026 tăng 12,23%; quý II năm 2026 tăng 10,88%; quý III năm 2026 tăng 10,66%), nằm trong nhóm các địa phương có tốc độ tăng trưởng cao của cả nước và dẫn đầu vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Đóng góp trong tổng mức tăng 11,21% của toàn tỉnh, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,39%, làm tăng 0,32 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 17,45%, làm tăng 6,4 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,65%, làm tăng 4,1 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 5,23%, làm tăng 0,39 điểm phần trăm.

Khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản là khu vực có tốc độ tăng thấp nhất trong ba khu vực kinh tế với mức tăng 2,39% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành thủy sản tăng 5,45%, làm tăng 0,35 điểm phần trăm tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh do thời tiết biển tương đối thuận lợi, nhiều tàu cá đáp ứng yêu cầu theo quy định IUU nên ngư dân tăng chuyển ra khơi, cộng với

việc ứng dụng nuôi biển công nghệ cao nên sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng khá, góp phần gia tăng giá trị của ngành; ngành nông nghiệp giảm nhẹ 0,02% do điều kiện thời tiết không thuận lợi cùng với nhiều diện tích gieo trồng nằm trong vùng quy hoạch nên tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm giảm; ngành lâm nghiệp giảm 14,13%, làm giảm 0,03 điểm phần trăm.

Khu vực kinh tế công nghiệp và xây dựng là điểm sáng nổi bật, tăng 17,45% so cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 6,4 điểm phần trăm trong tốc độ tăng toàn tỉnh; đây là khu vực có mức tăng cao nhất trong ba khu vực kinh tế. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 8,7%, đóng góp tăng 2,18 điểm phần trăm (ngành chế biến chế tạo tăng 9,1%, đóng góp tăng 1,11 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,98%, đóng góp tăng 0,67 điểm phần trăm); ngành xây dựng tăng 36,23%, đóng góp tăng 4,22 điểm phần trăm, với nhiều dự án, công trình lớn được đẩy mạnh thực hiện, cùng với công tác giải ngân vốn đầu tư công đang được thực hiện hiệu quả.

Khu vực dịch vụ tăng 9,65%, đóng góp tăng 4,1 điểm phần trăm trong tốc độ tăng toàn tỉnh, tiếp tục là khu vực có vai trò quan trọng đối với tăng trưởng chung. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 17,14%; vận tải kho bãi tăng 13,86%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,85%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 12,24%; hoạt động thương mại tăng 10,08%; hoạt động dịch vụ khác tăng 9,63%;...

Tổng sản phẩm trên địa bàn tính (theo giá hiện hành) chín tháng năm 2026 ước được 170.319,3 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 11,14%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 41,3%; ngành dịch vụ chiếm 40,52%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,04% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 12,05%; 39,44%; 41,07%; 7,44%).

2. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính¹

Tình hình thu ngân sách Nhà nước chín tháng năm 2026 đạt 96,13% dự toán và tăng 25,96% so cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước đạt 86,65% dự toán và tăng 39,98% so cùng kỳ năm trước, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước cũng như chi trả kịp thời cho các đối tượng theo quy định.

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 9 năm 2026 ước được 1.666,7 tỷ đồng; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 242,2 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 1.424,5 tỷ đồng.

Tính chung chín tháng năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 36.170 tỷ đồng, bằng 96,13% dự toán và tăng 25,96% so cùng kỳ năm trước chủ yếu do các khoản thu tiền sử dụng đất, tiền cho thuê đất, thuê mặt nước tăng 75,47% cùng kỳ; Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.870 tỷ đồng, bằng 123,43% và tăng 37,72%; thu từ SXKD trong nước 34.300 tỷ đồng, bằng 94,99% và tăng 25,38%².

Trong tổng thu nội địa chín tháng năm 2026, có 08 khoản thu tăng, 11 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định, cụ thể:

Tám khoản thu tăng là: Thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 3,14 lần so cùng kỳ năm trước; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 4.515 tỷ đồng, tăng 90,34%; thu tiền sử dụng đất 13.100 tỷ đồng, tăng 70,87%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.850 tỷ đồng, tăng 64,5%; thu xổ số kiến thiết 464,8 tỷ đồng, tăng 14,46%; thu khác ngân sách 786 tỷ đồng, tăng 3,8%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 2.979 tỷ đồng, tăng 2,73%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 20,78 tỷ đồng, tăng 0,25%.

Mười một khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 920 triệu đồng, giảm 99,41% so cùng kỳ năm trước; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 90,37 tỷ đồng, giảm 78,32%; thu thuế bảo vệ môi trường 330,5 tỷ đồng, giảm 54,76%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 90 tỷ đồng, giảm 19,27%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.500 tỷ đồng, giảm 11,15%; thu phí và lệ phí 419,9 tỷ đồng, giảm 10,37%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 11,5 tỷ đồng, giảm 8,63%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.200 tỷ đồng, giảm 5,38%; thu ngoài quốc doanh 6.400 tỷ đồng, giảm 4,57%; thu lệ phí trước bạ 540 tỷ đồng, giảm 1,88%.

² Thu từ SXKD trong nước (không tính khoản thu từ tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) chín tháng 16.685 tỷ đồng đạt 79,8% dự toán và giảm 3,66% so cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng chính sách giảm thuế BVMT, GTGT về mức 0 đồng theo Nghị quyết số 19/2026/QH16 và Nghị quyết số 34/2026/NQ-CP, dẫn đến các doanh nghiệp kinh doanh mặt hàng xăng dầu như Công ty TNHH Xăng Dầu Petrolimex Khánh Hòa, Công ty Xăng dầu Quân đội khu vực 3, giảm thuế GTGT và TNDN; chính sách gia hạn thuế GTGT theo Nghị định 245/2026/NĐ-CP.

Một khoản thu ổn định là: Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 9 năm 2026 ước được 2.897,1 tỷ đồng, trong đó: Chi đầu tư phát triển 1.608,9 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.258,2 tỷ đồng. Tính chung chín tháng năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 31.470,3 tỷ đồng, bằng 86,65% dự toán và tăng 39,98% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Chi đầu tư phát triển được 19.600 tỷ đồng, bằng 127,17% và tăng 90,64%; chi thường xuyên 11.586,6 tỷ đồng, bằng 62,96% và giảm 4,15%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 982,7 tỷ đồng, bằng 63,9% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 7.441,3 tỷ đồng, bằng 58,5%; chi quản lý hành chính 2.203 tỷ đồng, bằng 69,79%; chi quốc phòng, an ninh 933,1 tỷ đồng, bằng 104,23%; chi khác ngân sách 26,5 tỷ đồng, bằng 28,96%.

b. Ngân hàng³

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; tăng cường kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng.



Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,3%-0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,9%-4,3%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 7,3%-8%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 7,3%-7,6%/năm. Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 9,3%-10,7%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,5%-5,6%/năm.

³ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Tỷ giá được điều hành linh hoạt, phù hợp với điều kiện thị trường, phối hợp đồng bộ các công cụ chính sách tiền tệ, sẵn sàng can thiệp ngoại tệ khi cần thiết nhằm ổn định thị trường ngoại tệ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát. Trong tháng 8 năm 2026, tỷ giá VND/USD tương đối ổn định và có xu hướng giảm nhẹ vào cuối tháng; tỷ giá mua bán được niêm yết của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương ngày 31/8/2026 ở mức 25.880 VND/USD- 26.260 VND/USD giảm 0,02% so với đầu năm 2026.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng toàn tỉnh đến 30/9/2026 ước đạt 206.645 tỷ đồng, tăng 21.313 tỷ đồng (+11,5%) so đầu năm và tăng 27.299 tỷ đồng (+15,22%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 30/9/2026 ước đạt 207.899 tỷ đồng, tăng 4.576 tỷ đồng (+2,25%) so đầu năm và tăng 9.848 tỷ đồng (+4,97%) so cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ nợ xấu trên địa bàn tỉnh đến 31/7/2026 là 2,2% tăng 0,27 điểm phần trăm so với đầu năm; nằm trong tầm kiểm soát.

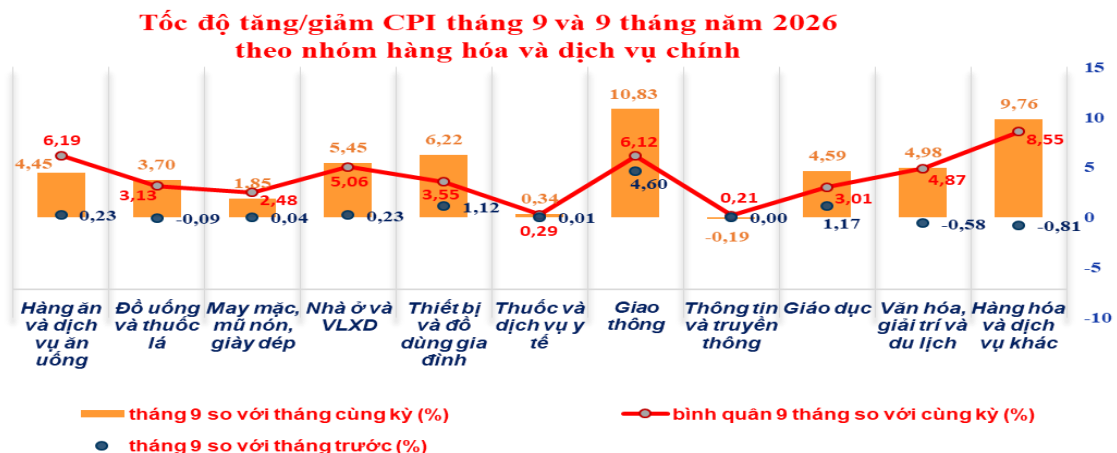
Về tín dụng chính sách xã hội, đến ngày 31/8/2026, tổng dư nợ cho vay các đối tượng chính sách đạt 10.594 tỷ đồng, tăng 8,56% so với đầu năm 2026.

3. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 9 năm 2026 trên địa bàn tỉnh tiếp tục chịu tác động gia tăng từ nhóm giao thông, vật liệu xây dựng và các mặt hàng chế biến do biến động tăng của giá xăng dầu thế giới, cước vận tải và chi phí nhân công. Tuy nhiên, đà tăng chung của CPI đã được kìm hãm đáng kể nhờ nguồn cung dồi dào của nhóm lương thực và sự sụt giảm của nhóm du lịch sau cao điểm du lịch hè.

CPI tháng 9 năm 2026 tăng 0,59% so với tháng trước; tăng 5,04% so với cùng kỳ năm trước và tăng 3,09% so với tháng 12/2025. Bình quân chín tháng năm 2026, CPI tăng 4,97% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 5,31%; nông thôn tăng 4,63%.



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 9 năm 2026 tăng 0,59% (khu vực thành thị tăng 0,6%; khu vực nông thôn tăng 0,58%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 03 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,23%, trong đó: Thực phẩm tăng 0,3% chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng tăng; ăn, uống ngoài gia đình tăng 0,41%, do nhu cầu ăn uống của hộ gia đình tăng và giá dịch vụ tăng trong những ngày Lễ; riêng lương thực giảm 0,74%, do nguồn cung dồi dào từ vụ Hè Thu như gạo tẻ thường giảm 1,07%, gạo tẻ ngon giảm 0,69%, gạo nếp giảm 0,26%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,04%, do chi phí nhân công tăng và nhu cầu may đo đồng phục của học sinh, sinh viên tăng trong đầu năm học; trong đó, tiền công may quần áo tăng 1,4%; giặt là tăng 0,35%; sửa chữa quần áo tăng 0,03%; dịch vụ giày dép tăng 0,99%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,23%, trong đó: Dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,56% do chi phí nhân công và nhu cầu cải tạo, gia cố nhà cửa trước mùa mưa bão tăng; giá điện sinh hoạt tăng 0,96% do nhu cầu sử dụng điện của hộ gia đình tăng trong điều kiện thời tiết nắng nóng; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,41% và vật liệu bảo dưỡng nhà ở khác tăng 0,26% do chi phí nguyên liệu đầu vào tăng; nước sinh hoạt tăng 0,1%.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,12%, tập trung ở các mặt hàng như xà phòng giặt tăng 3,46%, nước rửa bát, cọ sàn tăng 2,72%, dầu gội, xà phòng tắm tăng lần lượt 2,03% và 1,68%... Ngoài ra, do chi phí linh kiện thay thế và tiền công thợ kỹ thuật tăng làm tăng giá dịch vụ trong gia đình, trong đó sửa máy giặt tăng 1,41%; sửa điều hòa tăng 0,69%...

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,01% do sự thay đổi thời tiết kéo theo các bệnh lý về đường hô hấp gia tăng, các mặt hàng thuốc dị ứng tăng 1,64%; thuốc tác động đến nội tiết, hóc môn tăng 1,42%; nhóm thuốc tác động trên đường hô hấp tăng 0,69%; vitamin tăng 0,24%; thuốc đường tiêu hóa tăng 0,07%. Ngoài ra, nhu cầu mua sắm các thiết bị, dụng cụ theo dõi sức khỏe tại nhà tăng góp phần làm cho mặt hàng dụng cụ y tế tăng 0,77%.

- *Nhóm giao thông* tăng 4,6%, chủ yếu ở giá nhiên liệu tăng 9,46% do giá xăng dầu trong nước điều chỉnh tăng theo đà tăng giá dầu thô thế giới, trong đó giá xăng tăng 9,89%; dầu diesel tăng 4,52%; dầu nhớt tăng 0,14%. Dịch vụ giao thông công cộng tăng 0,15%, trong đó giá vé tàu tăng 6,21%; vé xe khách tăng 0,88% do giá nhiên liệu đầu vào tăng cùng với nhu cầu đi lại trong dịp nghỉ Lễ

tăng. Ngoài ra, do chi phí đào tạo, sát hạch lái xe tăng theo lộ trình nâng cao chất lượng/thiết bị đào tạo làm cho giá học phí bằng lái xe tăng 5,31%; dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 0,46%; dịch vụ bảo dưỡng phương tiện tăng 0,50%; phụ tùng xe các loại tăng 0,01%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 1,17%, do việc điều chỉnh học phí đầu năm học mới ở các cấp học phổ thông trường tư thục và cao đẳng, đại học, cùng với gia tăng nhu cầu mua sắm đồ dùng học tập. Theo đó, dịch vụ giáo dục tăng 1,29% (giáo dục mầm non tăng 0,92%; trung học cơ sở tăng 10,06%; trung học phổ thông tăng 9,74%; cao đẳng tăng 4,29%; giáo dục không phân theo trình độ tăng 0,15%). Bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm sách vở, bút viết,.. chuẩn bị bước vào năm học mới tăng làm cho giá bán lẻ văn phòng phẩm dao động với mức tăng từ 0,08% - 0,47%.

Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm như:

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* giảm 0,09%, ở các mặt hàng nước khoáng giảm 1,48%; nước quả ép giảm 0,78%; nước uống tăng lực đóng chai giảm 0,68%; bia các loại giảm 0,34%; thuốc lá giảm 1,42% do tiêu dùng của hộ gia đình giảm.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,58%, trong đó, giá khách sạn, nhà khách giảm 1,07%; đồ chơi giảm 0,59%; nhạc cụ giảm 0,76%; sách các loại giảm 0,03%.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* giảm 0,81%, chủ yếu ở giá dịch vụ cá nhân giảm 3,31%: cắt tóc, gội đầu giảm 3,43%; dịch vụ chăm sóc cá nhân giảm 2,50%; đồ dùng chăm sóc cá nhân giảm 0,99%; dịch vụ về hiếu hỉ giảm 0,83%.

Một nhóm hàng hóa và dịch vụ là nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân chín tháng năm 2026 tăng 4,97% so với bình quân cùng kỳ năm trước, với hầu hết các nhóm hàng đều ghi nhận chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,19%, do giá thực phẩm tăng 6,06% và ăn uống ngoài gia đình tăng 8,6% do chi phí nguyên liệu và dịch vụ tăng; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 3,13% do chi phí sản xuất, chi phí vận chuyển và lưu kho tăng; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,48%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,06%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,55%, do chi phí sản xuất tăng và chi phí vận chuyển tăng theo giá xăng dầu; giao thông tăng 6,12% do tác động trực tiếp từ các đợt điều chỉnh tăng giá xăng, dầu làm cho chi phí đi lại và cước vận tải tăng; giáo dục tăng 3,01% do một số trường dân lập, tư thục, dạy nghề đã điều chỉnh học phí trong năm học 2026-2027; văn hóa giải trí và du lịch tăng 4,87%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,55%.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 9 năm 2026 tăng 2,44% so tháng trước, giảm 4,77% so tháng 12/2025 và tăng 16,18% so cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 48,76% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 9 năm 2026 giảm 0,23% so tháng trước, giảm 3,3% so tháng 12/2025 và giảm 2,95% so cùng kỳ năm trước. Bình quân chín tháng năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,6% so bình quân cùng kỳ năm trước.

c. Chỉ số giá sản xuất

Giá sản xuất trên địa bàn tỉnh quý III và chín tháng năm 2026 có xu hướng biến động tăng do chịu sự tác động lớn của yếu tố thị trường, mùa vụ sản xuất, tình hình xuất nhập khẩu, đặc biệt là biến động giá xăng, dầu thế giới tăng cao kéo chỉ số giá các nhóm khác tăng theo. Tình hình biến động giá sản xuất trong quý III và chín tháng năm 2026 cụ thể như sau:

Giá nguyên, nhiên, vật liệu đầu vào quý III năm 2026 tăng nhẹ so với quý trước nhưng so với cùng kỳ năm trước vẫn ở mức cao. So với cùng kỳ năm trước, chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu dùng cho sản xuất quý III năm 2026 tăng 6,68% dẫn đến mức bình quân chín tháng năm 2026 tăng 5,2%; trong đó: Chỉ số giá nguyên, nhiên vật liệu là sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý III giảm 1,25% và chín tháng giảm 0,75%; sản phẩm khai khoáng tăng 12,78% và tăng 13,83%; nguyên vật liệu khác tăng 9,12% và tăng 6,64%; nguyên vật liệu dùng trong xây dựng tăng 0,57% và tăng 0,25%.

Chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong quý III năm 2026 tăng 0,38% so quý trước và tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 0,66% và tăng 2,04% (trong đó, sản phẩm cây hàng năm tăng 1,87% và giảm 0,64%, sản phẩm cây lâu năm giảm 2,85% và giảm 0,1%, sản phẩm chăn nuôi tăng 0,52% và tăng 5,87%, dịch vụ nông nghiệp tăng 0,69% và tăng 4,62%); nhóm sản phẩm lâm nghiệp tăng 0,31% và tăng 4,07%; nhóm sản phẩm thủy sản tăng 0,05% và tăng 7,86%.

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý III năm 2026 tăng 0,16% so quý trước và tăng 2,42% so cùng kỳ năm trước, tập trung ở các nhóm hàng như: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,82% và tăng 3,95%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,24% và tăng 2,19%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 0,18% và tăng 3,04%; nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1% và tăng 1,31%. Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 2,15% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Nhóm ngành công nghiệp khai khoáng tăng 3,71%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo

tăng 2,04%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,18%; nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,03%.

4. Đầu tư và xây dựng

Đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công là một trong những động lực quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế “02 con số”, góp phần thúc đẩy tăng trưởng, tạo việc làm, sinh kế cho người dân và kích hoạt các nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển. Ngay từ đầu năm, Tỉnh ủy, HĐND tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo, đơn đốc công tác phân bổ, giải ngân vốn đầu tư công; các cơ quan, đơn vị, địa phương cũng đã nỗ lực triển khai thực hiện. Các chủ đầu tư đã đăng ký kế hoạch giải ngân và báo cáo hàng tháng. Tỉnh cũng có kế hoạch triển khai các giải pháp đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư ngoài ngân sách ở các lĩnh vực công nghiệp, hạ tầng khu công nghiệp và sản xuất phục vụ xuất khẩu, hình thành động lực mới cho nền kinh tế địa phương.

Ngày 24/8/2026, Quốc hội chính thức thông qua Nghị quyết về việc tách Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận thành 3 dự án độc lập và có hiệu lực thi hành ngay mở ra hành lang pháp lý thông thoáng để từng dự án độc lập triển khai mà không bị phụ thuộc lẫn nhau về mặt tiến độ. Hiện nay, UBND tỉnh đang chỉ đạo các Sở, ngành và địa phương tập trung cao độ cho công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án. Đồng thời, các Sở, ngành tiếp tục phối hợp, hỗ trợ địa phương xử lý những hồ sơ phức tạp; chuẩn bị đầy đủ hồ sơ đối với các trường hợp đang chờ cơ chế, chính sách đặc thù để triển khai ngay khi được ban hành. Tỉnh phấn đấu trước ngày 15/10/2026 hoàn thành 100% công tác giải phóng mặt bằng dự án.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý III năm 2026 theo giá hiện hành ước được 37.291 tỷ đồng, tăng 3,39% so quý trước và tăng 24,54% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 13.716,8 tỷ đồng, giảm 1,07% và tăng 20% (vốn trung ương quản lý 8.265,3 tỷ đồng, giảm 15,06% và tăng 25,08%; vốn địa phương quản lý 5.451,5 tỷ đồng, tăng 31,87% và tăng 13,05% do một số dự án có vốn đầu tư lớn được chủ đầu tư tập trung đẩy mạnh thực hiện như: Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1), Nâng cấp mở rộng Cải tuyến Tỉnh lộ 1B (đoạn từ nút giao Quốc lộ 26B đến nút giao Tỉnh lộ 1), Dự án thành phần di dân tái định cư, giải phóng mặt bằng dự án nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận;...); khu vực vốn ngoài nhà nước 23.089,6 tỷ đồng, tăng 6,59% và tăng 27,54% do nhiều dự án được triển khai thi công với số vốn thực hiện trong quý khá lớn như: Dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh, Dự án Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang, Đô thị mới Cam Lâm, Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Cam

Ranh, Bến cảng khách KN Cam Ranh, Đầu tư phát triển Đảo Hòn Tre, Cảng biển tổng hợp Cà Ná - Khu bến cảng Cà Ná giai đoạn 1); khu vực có vốn đầu nước ngoài 484,5 tỷ đồng, giảm 10,32% và tăng 18,67%.

Tính chung chín tháng năm 2026, tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành ước được 101.032,2 tỷ đồng, tăng 33,26% so cùng kỳ năm trước: Khu vực vốn nhà nước 39.408,1 tỷ đồng, tăng 32,89% (vốn trung ương quản lý 27.464,4 tỷ đồng, tăng 35,85%; vốn địa phương quản lý 11.943,7 tỷ đồng, tăng 26,54%); khu vực vốn ngoài nhà nước 60.089 tỷ đồng, tăng 33,96% và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 1.535,1 tỷ đồng, tăng 17,74%. Trong tổng vốn đầu tư phát triển chín tháng năm 2026, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất 92,44%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 3,5%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 3,99%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,07%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 9 năm 2026 ước được 1.739,9 tỷ đồng, bằng 10,6% KH và tăng 0,63% so cùng kỳ năm trước. Quý III năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý ước được 5.171,4 tỷ đồng, tăng 32,1% so quý trước và tăng 14,76% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 4.199,8 tỷ đồng, tăng 33,02% và giảm 4,33%; vốn ngân sách cấp xã 971,5 tỷ đồng, tăng 28,27% và gấp 8,33 lần, do việc tổ chức lại mô hình chính quyền địa phương hai cấp, thay đổi cơ chế phân cấp quản lý một số nhiệm vụ đầu tư công, làm tăng quy mô vốn đầu tư do cấp xã trực tiếp quản lý và giảm quy mô vốn đầu tư do cấp tỉnh quản lý. Tính chung chín tháng năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 11.278,4 tỷ đồng, bằng 68,71% KH và tăng 29,95% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách cấp tỉnh 9.351 tỷ đồng, bằng 68,2% KH và tăng 11,16%; vốn ngân sách xã 1.927,4 tỷ đồng, bằng 71,3% KH và gấp 7,22 lần.

Về thu hút đầu tư ngoài ngân sách, trong chín tháng năm 2026, tỉnh đã cấp quyết định chủ trương đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho 41 dự án đầu tư ngoài ngân sách, với tổng vốn đăng ký hơn 107.076 tỷ đồng. Trong số này có 6 dự án có vốn đầu tư nước ngoài (FDI), với tổng vốn đăng ký khoảng 1.431,6 tỷ đồng. Các dự án FDI chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Bên cạnh dòng vốn đăng ký mới, tỉnh cũng thực hiện điều chỉnh 93 dự án với tổng vốn điều chỉnh 120.743,99 tỷ đồng (trong đó có 15 dự án điều chỉnh tăng tổng vốn đầu tư 10.500,77 tỷ đồng).

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, tỷ lệ giải ngân vốn tính đến 30/9/2026 đạt khoảng 70,12% so với kế hoạch năm 2026 Thủ tướng Chính phủ giao (11.044,8/15.750,9 tỷ đồng). Nếu không tính 5% tiết kiệm, tỷ lệ giải ngân đạt 73,24% (11.044,776 tỷ đồng/15.081,050 tỷ đồng). Tổng kế hoạch vốn bố trí cho các dự án trọng điểm năm 2026 là 4.859,594 tỷ đồng; đến ngày 30/9/2026, giải ngân đạt 2.907,107 tỷ đồng, bằng 59,8% kế hoạch vốn được giao.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp⁴

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Từ ngày 01/9/2026 đến 18/9/2026, toàn tỉnh có 113 doanh nghiệp thành lập mới, giảm 13,08% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 4.615,4 tỷ đồng, gấp 10,04 lần. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 47 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 23,68%; 48 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 35,14%; 131 doanh nghiệp đã giải thể gấp 2,52 lần.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 18/9/2026, toàn tỉnh có 2.130 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 1,09% so cùng kỳ năm trước, với tổng số vốn đăng ký là 23.829,2 tỷ đồng, tăng 42,18%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 11,19 tỷ đồng, tăng 40,65%. Tính đến 18/9/2026, toàn tỉnh có 764 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 19,92% so cùng kỳ năm trước; 1.939 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 0,83%; 1.166 doanh nghiệp đã giải thể gấp 2,38 lần.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo quý III năm 2026 cho thấy: Có 32,08% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý III/2026 tốt hơn quý trước; có 25,47% doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 42,45% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý IV năm 2026 so quý III năm 2026, có 33,96% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt hơn; có 16,98% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 49,06% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 36,79% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý III năm 2026 tăng so quý trước; 25,47% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 37,74% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý IV năm 2026 so quý III năm 2026, có 38,68% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 15,09% doanh nghiệp dự báo giảm và 46,23% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

⁴Theo báo cáo của Sở Tài chính.

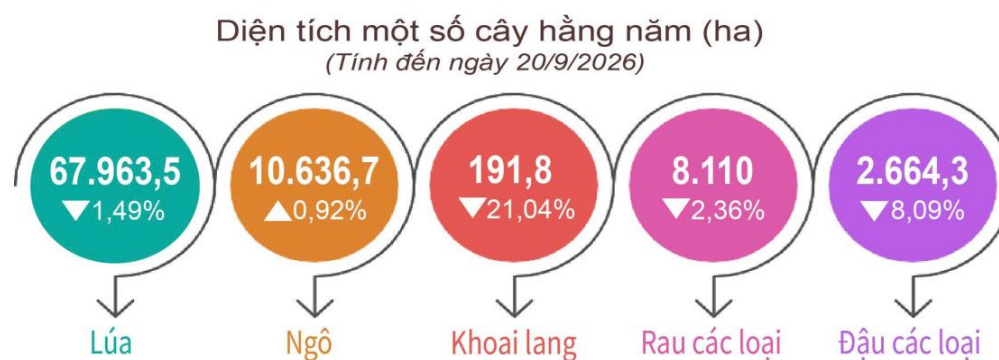
Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 28,79% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý III năm 2026 tăng so quý trước; 19,7% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 51,52% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý IV năm 2026 so quý III năm 2026, có 29,23% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 12,31% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 58,46% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 18,6% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới quý III năm 2026 tăng so quý trước; 23,26% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 58,14% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý IV năm 2026 so quý III năm 2026, có 29,27% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 14,63% doanh nghiệp dự kiến giảm và 56,1% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông nghiệp chín tháng năm 2026 diễn ra trong điều kiện thời tiết không thuận lợi, nắng nóng kéo dài, tình trạng thiếu nước tưới cùng với nhiều diện tích gieo trồng nằm trong vùng quy hoạch nên tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm giảm. Chăn nuôi tiếp tục duy trì sản xuất, phát triển theo hướng giảm nông hộ chuyển mạnh sang quy mô trang trại công nghệ cao. Thủy sản phát triển theo hướng bền vững, ứng dụng nuôi biển công nghệ cao nên sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng cao, nhất là những loại thủy sản có giá trị đã góp phần tăng giá trị sản xuất của ngành.

a. Nông nghiệp



Về diện tích gieo trồng cây hằng năm, các địa phương đang trong giai đoạn chăm sóc cây trồng vụ Hè Thu và gieo trồng diện tích cây hằng năm vụ Mùa. Tính đến ngày 20/9/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 112.751,2 ha, giảm 1,9% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 67.963,5 ha, giảm 1,49% (lúa Đông Xuân 35.264 ha, giảm 2,37%; lúa Hè Thu 31.394,5 ha, giảm 3,39%; riêng lúa Mùa 1.305 ha, gấp 3,43 lần do thời tiết đầu vụ có mưa nên người dân tranh thủ gieo trồng sớm); ngô 10.636,7 ha, tăng 0,96% do chủ yếu trồng trên diện tích đất đồi; khoai lang 191,8 ha, giảm 21,04% do nắng

nóng, thiếu nước tưới; đậu tương 8 ha, giảm 11,11% do giá bán thấp; lạc (đậu phộng) 689,5 ha, giảm 2,76%; rau các loại 8.110 ha, giảm 2,36%; đậu các loại 2.664,3 ha, giảm 8,09% do ảnh hưởng từ việc thực hiện dự án làm đường, thu hồi đất để xây dựng, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất là nguyên nhân làm diện tích gieo trồng giảm.

Về gieo trồng cây lâu năm tiếp tục duy trì xu hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng phù hợp với thổ nhưỡng và nâng cao giá trị kinh tế. Diện tích các loại cây có hiệu quả cao như sầu riêng, xoài, điều, nho tiếp tục được mở rộng, trong khi diện tích một số cây trồng kém hiệu quả được thu hẹp. Sản lượng thu hoạch của nhiều loại cây ăn quả chủ lực tăng khá, đặc biệt là nho, xoài, mít, dứa, điều và sầu riêng góp phần nâng cao giá trị sản xuất ngành trồng trọt. Sản lượng một số cây lâu năm đã đến kỳ thu hoạch, diện tích cho sản phẩm tăng nên sản lượng tăng so cùng kỳ năm trước như: Nho 16.140,3 tấn, tăng 3,46%; xoài 57.445,9 tấn, tăng 2,6%; sầu riêng 34.122,3 tấn, tăng 58,99%; na (mãng cầu) 1.808,7 tấn, tăng 5,68%; chôm chôm 868,4 tấn, tăng 12,46%; dứa 10.161,6 tấn, tăng 9,54%; điều 3.928,9 tấn, tăng 0,21%. Ở chiều ngược lại, một số cây có sản lượng giảm như: Chuối 29.661,6 tấn, giảm 3,96%; thanh long 209,3 tấn, giảm 6,49%; dứa (thơm, khóm) 744,9 tấn, giảm 3,33%;...

Ngành chăn nuôi tiếp tục duy trì sản xuất trong bối cảnh đan xen giữa những lợi thế về chuỗi liên kết tiêu thụ và áp lực trong điều kiện thời tiết nắng nóng, nguy cơ dịch bệnh phát sinh cục bộ. Các cơ quan chức năng phối hợp với chính quyền địa phương tăng cường hướng dẫn người chăn nuôi thực hiện các biện pháp an toàn sinh học và giám sát dịch bệnh, để phát hiện, xử lý kịp thời, hạn chế lây lan.

Ước tính đến cuối tháng 9 năm 2026, tổng đàn trâu hiện có 6.629 con, giảm 2,15% so cùng kỳ năm trước, do hiệu quả kinh tế không cao nên người nuôi chậm mở rộng quy mô đàn; đàn bò 178.776 con, giảm 0,56%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 280.490 con, tăng 0,68% do các trang trại quy mô lớn tiếp tục duy trì sản xuất, tái đàn và áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, khép kín, đồng thời tăng cường kiểm soát môi trường, xử lý chất thải và phòng, chống dịch bệnh; đàn dê 118.662 con, tăng 0,69%; đàn cừu 92.075 con, tăng 0,35%; tổng đàn gia cầm 5.480,1 nghìn con, giảm 1,18% (trong đó, đàn gà 4.036,2 nghìn con, giảm 1,44% và chiếm 73,65% tổng đàn gia cầm).

Về sản lượng, tính chung chín tháng năm 2026, sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng 264,4 tấn, tăng 3,01%; thịt bò 6.210 tấn, giảm 8,51%; lợn 44.574,6 tấn, giảm 3,84%; thịt gia cầm 15.677,9 tấn, tăng 1,25% (trong đó, gà 10.409,2 tấn, tăng 1,72%).

Trong chín tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát sinh một số ổ dịch Tả lợn châu Phi và Cúm gia cầm, làm 157 con lợn mắc bệnh, chết và buộc tiêu hủy,

với tổng trọng lượng 7.028 kg; tiêu hủy 19.370 con gia cầm, tổng trọng lượng 23.108 kg.

b. Lâm nghiệp

Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh tiếp tục được quan tâm thực hiện; các đơn vị chủ rừng tăng cường kiểm tra, tuần tra, chủ động các phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trong điều kiện nguy cơ cháy rừng cao. Đồng thời, tăng cường kiểm tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện và xử lý các hành vi phá rừng, khai thác, vận chuyển lâm sản trái pháp luật.

Sản xuất lâm nghiệp tháng 9 năm 2026 tập trung trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng. Diện tích rừng trồng mới tập trung trong tháng đạt 96,5 ha, giảm 72,16% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026 đạt 489,2 ha, giảm 21,13% so với cùng kỳ năm trước; đã trồng được 41,5 nghìn cây trồng phân tán, giảm 21,46%, do thời tiết nắng nóng không thuận lợi cho việc trồng cây và diện tích đất trống, vườn tạp trong khu dân cư còn ít.

Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 9 năm 2026 ước được 16.610,9 m³, tăng 8,72% so cùng kỳ năm trước, do diện tích rừng trồng đến tuổi khai thác tăng; sản lượng củi khai thác được 4.036,1 ste, tăng 1,18% do củi tận dụng từ gỗ khai thác rừng trồng tăng. Tính chung chín tháng năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 68.624,5 m³, giảm 38,07% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 24.177,5 ste, giảm 44,15%.

Tháng 9 năm 2026, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa chưa phát sinh số vụ cháy rừng; đã phát hiện 4 vụ phá rừng. Tính chung chín tháng năm 2026, đã xảy ra 01 vụ cháy rừng với diện tích thiệt hại 1,87 ha; phát hiện 17 vụ phá rừng, giảm 74,63% so cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 29,5 ha, tăng 64,15%.

c. Thủy sản

Hoạt động thủy sản trên địa bàn thành phố tiếp tục duy trì ổn định. Thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, ngư trường khai thác đang vào cuối vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyến ra khơi, nhiều tàu cá có công suất lớn hoạt động trở lại vì đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định IUU. Tổng sản lượng thủy sản tháng 9 năm 2026 ước được 31.383,5 tấn, tăng 20,15% so cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác được 25.883,2 tấn, tăng 17,31%; sản lượng thủy sản nuôi trồng được 5.500,3 tấn, tăng 35,64% (cá 1.259,3 tấn, tăng 22,65%, tập trung ở sản lượng nuôi biển như cá bóp, cá mú, cá chim vây vàng... ; tôm 2.170,5 tấn, tăng 72,43%, ở sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng nên các hộ nuôi tôm hùm bông chuyển sang nuôi tôm hùm xanh; thủy sản khác 2.070,5 tấn, tăng 17% chủ yếu tăng sản lượng nuôi cua, ốc hương, rong nho, rong sụn và hầu làm thức ăn cho tôm hùm).

Tổng sản lượng thủy sản quý III năm 2026, được 89.955,9 tấn, giảm 1,2% so cùng kỳ năm trước, trong đó: sản lượng thủy sản khai thác được 76.893,3 tấn, giảm 5,14%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 13.062,6 tấn, tăng 30,71%.



Tính chung chín tháng năm 2026, tổng sản lượng thủy sản được 215.094 tấn, giảm 3,97% so cùng kỳ năm trước: Cá được 181.106,1 tấn, giảm 6,17%; thủy sản khác 16.572,4 tấn, giảm 10,19%; riêng tôm 17.415,6 tấn, tăng 39,23%. Trong tổng sản lượng thủy sản chín tháng năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 181.117,5 tấn, giảm 7,76%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 33.976,5 tấn, tăng 22,96%.

7. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp chín tháng năm 2026 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng, một số ngành, nhóm sản phẩm chủ lực đạt mức tăng trưởng tích cực như: nhóm sản xuất đồ uống; dệt; vật liệu xây dựng và một số ngành chế biến khác có mức tăng khá. Tuy nhiên, mức độ phục hồi giữa các ngành và nhóm sản phẩm vẫn chưa đồng đều; một số ngành có sản lượng, tiêu thụ giảm đã ảnh hưởng đến chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2026 chỉ tăng 7,82% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tháng 9 năm 2026 ước tăng 12,72% so tháng trước và tăng 12,47% so cùng kỳ năm trước. Quý III năm 2026, IIP ước giảm 10,62% so quý trước và tăng 7,08% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 31,63% và giảm 1,06%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 2,28% và tăng 13,33%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí giảm 19,77% và giảm 0,29%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 1,92% và tăng 9,29%.

Tính chung chín tháng năm 2026, IIP trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tăng 7,82% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 28,92%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,8%. với một số ngành công nghiệp cấp II có mức tăng khá như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 88,37%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 61,74%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 28,21%; sản xuất đồ uống tăng 27,84% do sức mua tăng mạnh trong mùa du lịch cao điểm hè và đà phục hồi xuất khẩu sang các thị trường Đông Nam Á, Trung Quốc nên các nhà máy sản xuất nước yến và sản xuất bia vận hành tối đa công suất để đáp ứng đơn hàng lớn; dệt tăng 19,03% do các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn tỉnh đã phục hồi đơn hàng xuất khẩu đi thị trường truyền thống như Mỹ, EU, Nhật Bản; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 17,41%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 13,88%; sản xuất trang phục tăng 9,12%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện tăng 5,67%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,58%; sản xuất thuốc lá tăng 2,02%;... Ở chiều ngược lại, IIP một số ngành giảm như: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 41,34% do bị cắt giảm đơn hàng gia công phụ thuộc từ đối tác nước ngoài; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 30,71%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 8,23%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 6,02%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 5,95%, trong đó sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng 5,81% do các nhà máy điện vận hành thương mại an toàn, phát điện ổn định lên lưới điện quốc gia, đóng góp tỷ trọng lớn vào giá trị sản xuất toàn ngành điện.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,7%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 8,14%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế phế liệu tăng 14,72%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Chín tháng năm 2026, sản xuất công nghiệp của tỉnh ghi nhận sự phân hóa khá rõ nét giữa các nhóm sản phẩm công nghiệp chủ yếu. Phần lớn các sản phẩm công nghiệp duy trì đà tăng trưởng tích cực so với cùng kỳ, phản ánh sự phục hồi và mở rộng hoạt động sản xuất ở nhiều ngành. Nhiều sản phẩm công nghiệp chế biến và vật liệu xây dựng cũng đạt mức tăng cao. Nhóm sản phẩm chế biến thực phẩm tiếp tục duy trì vai trò là động lực tăng trưởng của ngành công nghiệp với nhiều mặt hàng đạt mức tăng khá. Bên cạnh đó, vẫn còn một số sản phẩm công nghiệp có sản lượng giảm do gặp khó khăn về thị trường tiêu thụ.



Một số sản phẩm ngành công nghiệp chín tháng năm 2026 tăng so cùng kỳ năm trước là: Đá xây dựng tăng 80,31%; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 43,48%; đường RS tăng 42,03%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 37,59%; đường RE tăng 20,82%; sợi tự nhiên tăng 19,32%; bia đóng chai tăng 18,88%; bộ quần áo thể thao tăng 15,33%; điện thương phẩm tăng 12,8%; tôm đông lạnh tăng 10,22%;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm có mức giảm như: Thuốc lá đầu lọc giảm 0,11%; thạch nha đam giảm 4,43%; cá ngừ đông lạnh giảm 5,9%; muối biển giảm 13,77%; cá khác đông lạnh giảm 17,19%; tủ bằng gỗ khác giảm 23,35%; bàn bằng gỗ các loại giảm 66,98%;...

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 9 năm 2026 ước giảm 6,51% so với tháng trước và tăng 1,7% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,45% so cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng như: In, sao chép bản ghi các loại tăng 60,5%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 35,61%; sản xuất đồ uống tăng 32,57%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 20,78%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 6,44%; dệt tăng 5,96%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 5,18%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 2,53%; sản xuất trang phục tăng 1,4%. Bên cạnh đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 1,97%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 3,55%; sản xuất giường, tủ bàn ghế giảm 30,4%; sản xuất da và các sản phẩm liên quan giảm 41,34%...

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 30/9/2026 tăng 4,65% so cùng kỳ thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ gấp 9,96

lần; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2,44 lần; dệt tăng 86,93%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 82,08%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 74,97%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 45,06%; sản xuất trang phục tăng 21,03%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 11,39%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm gồm: Sản xuất đồ uống giảm 39,85%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 25,59%.

đ. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 9 năm 2026 tăng 0,85% so với tháng trước và tăng 1,71% so cùng kỳ năm trước, cụ thể tăng, giảm tương ứng các ngành như sau: Ngành khai khoáng giảm 0,76% và giảm 2,25%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,08% và tăng 2,74%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,04% và giảm 7,02%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải giảm 2,04% và giảm 5,07%.

Tính chung chín tháng năm 2026, số lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 4,13% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 6,21%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,83%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 17,54%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp khai khoáng giảm 1,58%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 2,82%; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 4,92%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 0,3%.

8. Thương mại, dịch vụ

Chín tháng năm 2026, khu vực dịch vụ của tỉnh Khánh Hòa duy trì đà tăng trưởng tích cực, trong đó du lịch tiếp tục là động lực quan trọng. Nhiều sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô lớn như: Festival Biển Khánh Hòa 2026; Ngày hội Văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI; Superbike Fest 2026; Victory Challenge 2026 và chung kết Miss World lần thứ 73;... đã được tổ chức, góp phần quảng bá hình ảnh Khánh Hòa, tăng sức hấp dẫn của điểm đến và thu hút khách du lịch trong nước, quốc tế. Cùng với du lịch, doanh thu dịch vụ ăn uống và du lịch lữ hành đều ghi nhận mức tăng trưởng trên 20%, trong đó lữ hành là một trong những lĩnh vực có tốc độ tăng cao nhất, cho thấy sự lan tỏa của hoạt động du lịch. Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh bất động sản cũng ghi nhận mức tăng trưởng khá cao khi thị trường có dấu hiệu phục hồi; các lĩnh vực nghệ thuật, vui chơi và giải trí, dịch vụ hành chính và hỗ trợ, y tế, giáo dục và các dịch vụ khác đều duy trì mức tăng góp phần nâng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2026 ước được 177.627,3 tỷ đồng,

tăng 19,34% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Bán lẻ hàng hóa 110.258,5 tỷ đồng, tăng 17,55%; doanh thu dịch vụ 67.368,8 tỷ đồng, tăng 22,39%.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Trong tháng 9 năm 2026, thị trường bán lẻ hàng hóa nhìn chung ổn định, du cầu tiêu dùng nội địa tiếp tục phục hồi mặc dù một số nhóm hàng chịu tác động của yếu tố mùa vụ nên có sự giảm nhẹ so với tháng trước.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 9 năm 2026 ước được 20.513,4 tỷ đồng, giảm 4,54% so tháng trước và tăng 18,84% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 12.828,7 tỷ đồng, giảm 1,35% và tăng 18,74%; ngành lưu trú và ăn uống 4.625,9 tỷ đồng, giảm 9,1% và tăng 20,31%; dịch vụ lữ hành 477,6 tỷ đồng, giảm 25,19% và tăng 31,61%; dịch vụ khác 2.581,2 tỷ đồng, giảm 6,37% và tăng 14,73%.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý III năm 2026 ước được 63.836,2 tỷ đồng, tăng 6,89% so quý trước và tăng 20,52% so cùng kỳ năm trước: Ngành thương mại 38.665,6 tỷ đồng, tăng 3,59% và tăng 18,94% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng của người dân cũng như của khách du lịch tăng; ngành lưu trú và ăn uống 15.139,4 tỷ đồng, tăng 15,17% và tăng 23,87% do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao, đặc biệt trong mùa du lịch hè cùng với đó là thị trường khách quốc tế đang dần phục hồi, chủ yếu là khách Hàn Quốc, Nga, Trung Quốc...; dịch vụ lữ hành 1.800,7 tỷ đồng, tăng 7,11% và tăng 26,24% nhờ vào lượng khách quốc tế tăng cao nên hoạt động lữ hành được triển khai mạnh trở lại; dịch vụ khác 8.230,5 tỷ đồng, tăng 8,79% và tăng 20,87%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính chín tháng năm 2026	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)		
				Tháng 9 năm 2026	Quý III năm 2026	Chín tháng năm 2026
Tổng số	20.513,4	63.836,2	177.627,3	+18,84	+20,52	+19,34
Ngành Thương mại	12.828,7	38.665,6	110.258,5	+18,74	+18,94	+17,55
Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	4.625,9	15.139,4	39.779,7	+20,31	+23,87	+22,00
Ngành Dịch vụ lữ hành	477,6	1.800,7	5.127,7	+31,61	+26,24	+29,31
Ngành Dịch vụ khác	2.581,2	8.230,5	22.461,4	+14,73	+20,87	+21,61

Hoạt động thương mại, dịch vụ chín tháng năm 2026 duy trì đà tăng trưởng, tuy nhiên mức tăng giữa các nhóm ngành, mặt hàng có sự phân hóa rõ nét. Đáng chú ý, tăng trưởng bán lẻ tập trung chủ yếu ở các nhóm hàng có quy mô lớn như lương thực, thực phẩm và xăng, dầu. Về doanh thu dịch vụ, ngành du lịch Khánh Hòa đã chủ động, tích cực triển khai hiệu quả các nhiệm vụ tăng tốc phát triển du lịch và tổ chức thành công nhiều sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch quy mô lớn góp phần đẩy tốc độ tăng trưởng của ngành dịch vụ tăng cao. Ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng chín tháng năm 2026 được 177.627,3 tỷ đồng, tăng 19,34% so cùng kỳ năm trước: Bán lẻ hàng hóa 110.258,5 tỷ đồng, tăng 17,55% và doanh thu dịch vụ 67.368,8 tỷ đồng, tăng 22,39%, cụ thể:

Bán lẻ hàng hóa ước được 110.258,5 tỷ đồng, tăng 17,55% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lương thực, thực phẩm 49.229,2 tỷ đồng, tăng 29,19% và tiếp tục giữ vị trí dẫn đầu trong thị trường bán lẻ với cơ cấu chiếm khoảng 44,65%; hàng may mặc 3.738,5 tỷ đồng, tăng 11,33%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 6.732 tỷ đồng, tăng 0,7%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 669,9 tỷ đồng, tăng 7,98%; gỗ và vật liệu xây dựng 6.297,1 tỷ đồng, tăng 2,9%; phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng) 2.495 tỷ đồng, tăng 1,17%; xăng, dầu các loại 19.794,5 tỷ đồng, tăng 43,85%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 6.686 tỷ đồng, tăng 21,75% chủ yếu do ảnh hưởng từ giá vàng tăng mạnh; hàng hóa khác 6.629,7 tỷ đồng, tăng 9,32%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ 2.178,1 tỷ đồng, tăng 27,38%; riêng ô tô các loại 4.109,4 tỷ đồng, giảm 44,69%; và nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 1.699,1 tỷ đồng, giảm 14,53%.

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 39.779,7 tỷ đồng, tăng 22% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 9.690,5 tỷ đồng, tăng 25,02%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 30.089,3 tỷ đồng, tăng 21,05% do lượng khách du lịch đến Khánh Hòa trong chín tháng năm 2026 tăng mạnh.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 5.127,7 tỷ đồng, tăng 29,31% so cùng kỳ năm trước, do lượng khách du lịch tăng cao, đặc biệt là khách quốc tế; tập trung cho các tour đất liền như thăm di tích, danh lam, thắng cảnh, tour đồng quê, làng nghề truyền thống,... và tour biển đảo trong các ngày Lễ, Tết và mùa du lịch hè.

Doanh thu dịch vụ khác ước được 22.461,4 tỷ đồng, tăng 21,61% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 7.885,1 tỷ đồng, tăng 26,69% do thị trường bất động sản phục hồi trở lại; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.339,3 tỷ đồng, tăng 14,05%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.193,2 tỷ đồng, tăng 10,24%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 7.561,2 tỷ đồng, tăng 18,07%; doanh thu dịch vụ khác 3.712,6 tỷ đồng, tăng 29,79%.

b. Du lịch⁵

Tháng 9 là tháng bắt đầu năm học mới cộng với vào mùa mưa nên nhu cầu du lịch trong nước bắt đầu giảm. Tuy nhiên, tính chung chín tháng năm 2026, ngành Du lịch Khánh Hòa vẫn đang trên đà hồi phục và phát triển mạnh, đóng góp tích cực vào tăng trưởng khu vực dịch vụ của tỉnh. Ngoài việc tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao, giải trí; tăng trưởng của ngành du lịch tỉnh được hỗ trợ bởi việc mở rộng kết nối hàng không, trong đó có các đường bay quốc tế và một số đường bay nội địa mới kết nối như Cam Ranh với Phú Quốc, Đồng Hới cũng góp phần mở rộng nguồn khách. Công tác xúc tiến, quảng bá và liên kết du lịch được tăng cường, hướng tới mở rộng thị trường và nâng cao nhận diện thương hiệu điểm đến Khánh Hòa. Các hoạt động liên kết với TP. Hồ Chí Minh, Quảng Ngãi và các địa phương khác góp phần hình thành thêm các sản phẩm, chương trình du lịch liên vùng. Bên cạnh đó, tỉnh chú trọng phát triển du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng, du lịch tàu biển và các sản phẩm trải nghiệm nhằm đa dạng hóa sản phẩm.



Doanh thu du lịch tháng 9 năm 2026 ước được 6.857,5 tỷ đồng, giảm 23,39% so tháng trước và tăng 35,5% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 930 nghìn lượt khách, giảm 26,89% và tăng 21,17% với 2.508 nghìn ngày khách lưu trú, giảm 25,99% và tăng 37,64%. Tính chung chín tháng năm 2026 các chỉ tiêu du lịch tăng khá so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch ước được 67.951,7 tỷ đồng, bằng 87% kế hoạch và tăng 20,99% so cùng kỳ năm trước; số lượt khách lưu trú được 9.263 nghìn lượt khách, tăng 17,35%; với 24.656,6 nghìn ngày khách, tăng 33,75% (trong đó khách quốc tế 3.175,9 nghìn lượt khách, tăng 26,25%; 12.053,7 nghìn ngày khách, tăng 47,52%).

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tính chung chín tháng năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu toàn tỉnh ước được 3.283,5 triệu USD tăng 12,77% so cùng kỳ năm trước, trong đó Xuất khẩu tăng 10,54%; nhập khẩu tăng 16,53%.

⁵ Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 9 năm 2026 ước được 290 triệu USD, tăng 31,47% so tháng trước và tăng 49,3% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 6,5 triệu USD, giảm 24,98% và giảm 11,89%; kinh tế tư nhân 132 triệu USD, giảm 14,97% và tăng 1,07%; kinh tế tập thể 46 nghìn USD, tăng 93,28% và giảm 23,42%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 151,5 triệu USD, gấp 2,67 lần và gấp 2,69 lần.

Quý III năm 2026, kim ngạch xuất khẩu ước được 786 triệu USD, tăng 27,54% so quý trước và tăng 39,46% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 2.022,5 triệu USD, bằng 74,58% KH và tăng 10,54% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 1.323,4 triệu USD, tăng 14,69% (trong đó, kinh tế tư nhân 1.265 triệu USD, tăng 14,94%; kinh tế nhà nước 57,9 triệu USD, tăng 10,14%; kinh tế tập thể 0,5 triệu USD, giảm 28,09%) và chiếm 65,43% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 699,1 triệu USD, tăng 3,44% và chiếm 34,57%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng xuất khẩu 9 tháng năm 2026 cho thấy, hàng thủy sản và tàu biển là 02 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với trị giá xuất khẩu trên 500 triệu USD, cụ thể: Hàng thủy sản 766,4 triệu USD, chiếm 37,89% và tăng 22,19% so cùng kỳ năm trước; phương tiện vận tải và phụ tùng 538,2 triệu USD, chiếm 26,61% và tăng 5,1%. Có 04 mặt hàng có giá trị xuất khẩu từ 100 đến dưới 500 triệu USD là: 136,2 triệu USD cà phê, giảm 32,36%; 161,8 triệu USD gỗ, tăng 27,22%; 169,3 triệu USD hàng dệt may, tăng 23,1%; 153,6 triệu USD hàng hóa khác, tăng 18,74%. Có 04 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến dưới 100 triệu USD như: 33,2 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 3,53%; 33 triệu USD vải các loại, tăng 20,06%; 10,1 triệu USD hạt điều, giảm 25,83%; 10,1 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm 30,68%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 01 đến 10 triệu USD như: 1,8 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 36,94%; 1,9 triệu USD hàng rau quả, tăng 13,85%; 2,6 triệu USD đá quý, kim loại quý và sản phẩm, tăng 66,3%.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh trong chín tháng năm 2026 như: Trung Quốc 340,4 triệu USD, gấp 2,2 lần so cùng kỳ năm trước; Nhật Bản 268,4 triệu USD, tăng 33,74%; Mỹ 241,1 triệu USD, tăng 32,54%; Pa-na-ma 209,7 triệu USD, gấp 2,66 lần; Quần đảo Mat-san 112,2 triệu USD, tăng 17,75%; Xin-ga-po 89,7 triệu USD, giảm 20,51%; Đức 76,8 triệu USD, giảm 15,82%; Nga 39 triệu USD, tăng 34,34%; Hàn Quốc 38,9 triệu USD, giảm 24,29%; Hồng Kông 19,7 triệu USD, tăng 82,34%; Đài Loan 18,9 triệu USD, giảm 50,52%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 9 năm 2026 ước được 130,8 triệu USD, giảm 6,44% so tháng trước và tăng 18,66% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 5,1 triệu USD, giảm 6,03% và giảm 20,8%; kinh tế tư nhân 53,2 triệu USD, tăng 8,03% và tăng 15,76%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 72,5 triệu USD, giảm 14,84% và tăng 25,37%.

Quý III năm 2026, kim ngạch nhập khẩu ước được 448,2 triệu USD, giảm 3,7% so quý trước và tăng 33,58% so cùng kỳ năm trước.

Tính chung chín tháng năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.261 triệu USD, bằng 75,72% KH và tăng 16,53% so cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực trong nước được 475,6 triệu USD, tăng 12,78% (kinh tế nhà nước 42,3 triệu USD, giảm 43,9%; kinh tế tư nhân 433,3 triệu USD, tăng 25,14%) và chiếm 37,71% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 785,4 triệu USD, tăng 18,93% và chiếm 62,29%.



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu chín tháng năm 2026 như: 174,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 11,87% so cùng kỳ năm trước; 9,9 triệu USD chất dẻo (plastic) và nguyên liệu, tăng 13,15%; 284,3 triệu USD than đá, tăng 16,97%; hạt điều 10,1 triệu USD, tăng 24,09%; 5,5 triệu USD dược phẩm, tăng 35,85%; 46,9 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 60,71%; 355,8 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 83,67%; 9 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 3,43%; 91,6 triệu USD sắt thép các loại, giảm 9,08%; 180,9 triệu USD hàng thủy sản, giảm 9,69%; 17,9 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 11,7%; 16,6 triệu USD vải các loại, giảm 16,51%;

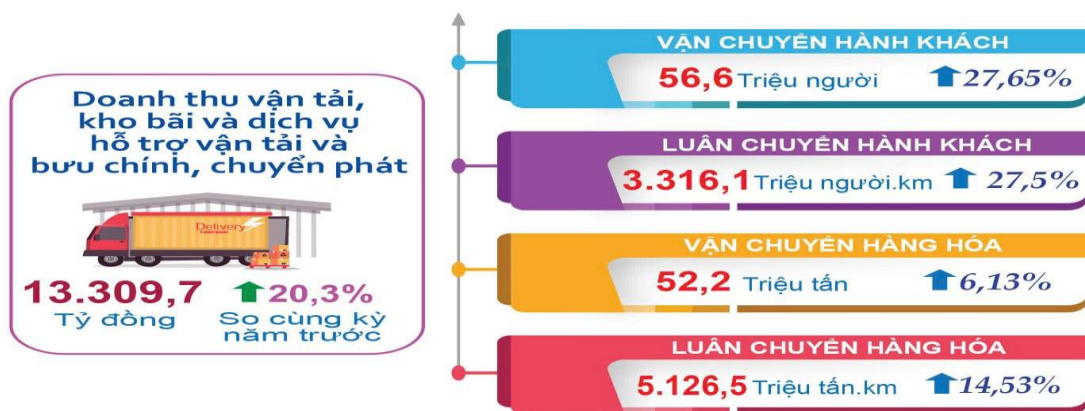
34,9 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 47,4%; 6,2 triệu USD xơ, sợi dệt các loại, giảm 57,16%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu chín tháng năm 2026, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 444,2 triệu USD, chiếm 35,23% tổng kim ngạch nhập khẩu và tăng 12,47% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 235,3 triệu USD tăng 36,87%; Trung Quốc 198,9 triệu USD, gấp 2,11 lần; Mỹ 30,9 triệu USD, tăng 38,17%; Xin-ga-po 33,9 triệu USD, giảm 16,83%; Đài Loan 34,9 triệu USD, tăng 25,37%; Ấn Độ 23,8 triệu USD, tăng 56,11%; Đức 17,7 triệu USD, tăng 70,27%; Hồng Kông 15,7 triệu USD, giảm 9,61%; Nhật Bản 15,4 triệu USD, giảm 11,05%.

Cán cân thương mại hàng hóa chín tháng năm 2026, xuất siêu được 761,5 triệu USD, bằng 37,65% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 847,8 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu được 86,3 triệu USD.

10. Vận tải

Hoạt động vận tải trong tháng 9 năm 2026 giảm nhẹ so với tháng trước do bắt đầu vào mùa mưa, nhu cầu đi lại của người dân và du khách có xu hướng giảm. Tuy nhiên, tính chung chín tháng năm 2026, hoạt động vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tăng 20,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách tăng 29,98%; vận tải hàng hóa tăng 14,82% cho thấy nhu cầu đi lại và lưu thông hàng hóa tiếp tục được cải thiện.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 9 năm 2026 ước được 1.468,4 tỷ đồng, giảm 7,64% so tháng trước và tăng 13,27% so cùng kỳ năm trước; Quý III năm 2026 ước được 4.663 tỷ đồng, tăng 20,94% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026,

doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 13.309,7 tỷ đồng, tăng 20,3% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 9 năm 2026 ước được 317 tỷ đồng, giảm 14,24% so tháng trước và tăng 10,81% so cùng kỳ năm trước; quý III năm 2026, ước được 1.067,1 tỷ đồng, tăng 21,87% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 2.970,1 tỷ đồng, tăng 29,98% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải hành khách đường bộ 2.692,9 tỷ đồng, chiếm 90,67% tổng doanh thu hành khách và tăng 30,19%; vận tải đường biển 277,2 tỷ đồng, chiếm 9,33% và tăng 27,93% do nhu cầu đi lại của người dân và du khách tiếp tục tăng; cùng với các hoạt động kích cầu du lịch, các sự kiện văn hóa, thể thao, giải trí được tổ chức góp phần duy trì nhu cầu vận chuyển hành khách.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 9 năm 2026 ước được 593 tỷ đồng, giảm 6,67% so tháng trước và tăng 12,55% so cùng kỳ năm trước; quý III năm 2026 ước được 1.859,7 tỷ đồng, tăng 20,41% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 5.426 tỷ đồng, tăng 14,82% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải hàng hóa đường bộ 5.107,4 tỷ đồng, chiếm 94,13% tổng doanh thu hàng hóa và tăng 11,75%; vận tải đường biển 318,6 tỷ đồng, chiếm 5,87% và gấp 2,05 lần.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 9 năm 2026 ước được 558,4 tỷ đồng, giảm 4,54% so với tháng trước và tăng 15,52% so cùng kỳ năm trước; quý III năm 2026 ước được 1.736,1 tỷ đồng, tăng 20,93% so cùng kỳ năm trước. Tính chung chín tháng năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 4.913,6 tỷ đồng, tăng 21,24% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.395,1 tỷ đồng, tăng 20,47%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 518,5 tỷ đồng, tăng 28,23%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 9 năm 2026 ước được 5.841,2 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 14,5% so với tháng trước và tăng 8,87% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 344.435 nghìn lượt khách.km, giảm 15,19% và tăng 5,74%; quý III năm 2026, vận tải hành khách ước được 19.709,7 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 19,11% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 1.169.282,1 nghìn lượt khách.km, tăng 19,7%.

Vận tải hành khách chín tháng năm 2026
phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	56.567,9	3.316.128,4	+27,65	+27,50
- Đường bộ	52.604,3	3.282.822,2	+28,08	+27,58
- Đường biển	3.963,6	33.306,2	+22,19	+20,33

Tính chung chín tháng năm 2026, vận tải hành khách ước được 56.567,9 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 27,65% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 52.604,3 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 28,08%; đường biển được 3.963,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 22,19%); luân chuyển 3.316.128,4 nghìn lượt khách.km, tăng 27,5% (đường bộ 3.282.822,2 nghìn lượt khách.km tăng 27,58%; đường biển 33.306,2 nghìn lượt khách.km, tăng 20,33%).

Vận tải hàng hóa tháng 9 năm 2026 ước được 5.710,8 nghìn tấn, giảm 5,54% so tháng trước và tăng 4,45% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 538.180 nghìn tấn.km, giảm 9,77% và tăng 7,76%; quý III năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 17.794,1 nghìn tấn, tăng 10,95% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 1.719.985 nghìn tấn.km, tăng 14,15%.

Vận tải hàng hóa chín tháng năm 2026
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	52.159,8	5.126.523,6	+6,13	+14,53
- Đường bộ	51.548,4	4.155.753,6	+5,66	+6,26
- Đường biển	611,4	970.770,0	+70,16	+71,83

Tính chung chín tháng năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 52.159,8 nghìn tấn, tăng 6,13% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 51.548,4 nghìn tấn, tăng 5,66%; đường biển được 611,4 nghìn tấn, tăng 70,16%); luân chuyển hàng hóa 5.126.523,6 nghìn tấn.km, tăng 14,53% (đường bộ 4.155.753,6 nghìn tấn.km, tăng 6,26%; đường biển 970.770 nghìn tấn.km, tăng 71,83%).

11. Một số tình hình xã hội

a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Chín tháng năm 2026, kinh tế của tỉnh tiếp tục tăng trưởng, là điều kiện thuận lợi để có nguồn lực đầu tư phục vụ công tác an sinh xã hội, nâng cao đời sống dân cư. Công tác y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao được quan tâm thực hiện; trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện kịp thời theo quy định, đúng người, đúng đối tượng.

Công tác người có công được triển khai đồng bộ với nhiều nội dung trọng tâm; các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công đảm bảo đúng quy định, thực hiện kịp thời theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Lãnh đạo tỉnh đã dâng hoa, dâng hương, viếng nghĩa trang liệt sỹ; thăm và tặng quà người có công nhân dịp Lễ, Tết và các ngày kỷ niệm. Nhân kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sỹ, tỉnh đã trao tặng quà của Chủ tịch nước theo Quyết định số 885/QĐ-CTN ngày 11/6/2026 cho 16.354 đối tượng, kinh phí 4,936 tỷ đồng; quà của tỉnh theo Nghị quyết số 20/2026/NQ-HĐND ngày 08/7/2026 cho 35.795 đối tượng, kinh phí 17,90 tỷ đồng;.... Triển khai “Chiến dịch 500 ngày đêm đẩy mạnh thực hiện tìm kiếm, quy tập và xác định danh tính hài cốt liệt sỹ” và đã thu thập, xử lý thông tin về 130 khu vực nghi là mộ tập thể, khảo sát 84 khu vực và tìm kiếm, quy tập được 58 hài cốt liệt sỹ. Chín tháng năm 2026, tỉnh đã hỗ trợ cho 8.069 người có công và thân nhân của người có công với số tiền 255,2 tỷ đồng (trợ cấp hàng tháng 214,6 tỷ đồng, trợ cấp đột xuất 40,6 tỷ đồng).

Các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thực hiện hiệu quả đến các đối tượng được thụ hưởng một cách đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo mức hỗ trợ. Chín tháng năm 2026, tổng số tiền hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 575,7 tỷ đồng; trợ cấp hàng tháng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP với số tiền là 65,2 tỷ đồng.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện kịp thời, cụ thể: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Chín tháng năm 2026, tỉnh đã cấp 319.437 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách; đã hỗ trợ 3.882 tấn gạo trong dịp Tết Bính Ngọ năm 2026.

b. Lao động và việc làm

Triển khai hỗ trợ đào tạo nghề trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 03 tháng cho thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an nhân dân, thanh niên tình nguyện hoàn thành nhiệm vụ thực hiện chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa năm 2026; hỗ trợ đào tạo nghề góp phần tăng tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ; đào tạo nguồn nhân lực chất

lượng cao người dân tộc thiểu số trong một số ngành, lĩnh vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh quý III năm 2026 ước được 1.048,8 nghìn người, trong đó lực lượng lao động nữ có 493,3 nghìn người, chiếm 47,03% và lao động nam 555,3 nghìn người, chiếm 52,97%; lực lượng lao động ở thành thị 478,8 nghìn người, chiếm 45,65% và khu vực nông thôn 570 nghìn người, chiếm 54,35%. Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm quý III năm 2026 là 1.019,8 nghìn người, tăng hơn 3.820 người, tăng 0,37 điểm phần trăm so với quý trước; tỷ lệ thất nghiệp ước tính 2,53% giảm 0,03 điểm phần trăm.

c. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo đã triển khai thực hiện công tác sắp xếp mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, thường xuyên công lập phù hợp với chính quyền địa phương hai cấp. Sau khi triển khai thực hiện chủ trương sắp xếp cơ sở giáo dục công lập theo hướng tinh gọn, giảm đầu mối, thay đổi phương thức quản trị trường học, “giảm biên chế quản lý, tăng cường biên chế giáo viên”, toàn tỉnh có 318 cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung cấp và các trung tâm; trong đó có 129 trường mầm non (gồm 64 trường công lập và 65 trường ngoài công lập), 59 trường tiểu học, 73 trường THCS, 50 trường THPT (gồm 43 trường công lập và 7 trường ngoài công lập); 03 trung tâm và 4 trường trung cấp.

Quy mô học sinh, học viên, lớp học các cấp năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa là 462.055 người (gồm 83.367 trẻ em mầm non, 173.078 học sinh tiểu học, 134.841 học sinh trung học cơ sở, 57.610 học sinh trung học phổ thông, 8.783 học sinh giáo dục thường xuyên và 4.376 học viên giáo dục nghề nghiệp). Sở GDĐT đã phối hợp với các địa phương rà soát, đánh giá thực trạng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm, quy mô trường, lớp và học sinh sau khi sắp xếp đơn vị hành chính, làm cơ sở xây dựng phương án bố trí, điều động, chuyển chuyển và sử dụng đội ngũ phù hợp, bảo đảm đủ giáo viên giảng dạy theo Chương trình giáo dục phổ thông 2018. Toàn ngành giáo dục của tỉnh Khánh Hòa hiện có 32.148 cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên; trong đó, cán bộ quản lý có 1.727 người (công lập 1.555 người, ngoài công lập 172 người); giáo viên có 23.333 người (công lập 19.989 người, ngoài công lập 3.344 người); và nhân viên có 7.088 người (công lập 5.618 người, ngoài công lập 1.470 người).

Các điều kiện đảm bảo cho hoạt động giáo dục và dạy - học tiếp tục được tăng cường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp học, ngành học. Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học tiếp tục đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa. Số phòng học thông thường hiện cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu học tập của học sinh các cấp học. Đa số các trường học các cấp đều có phòng học bộ

môn theo quy định. Thiết bị, đồ dùng dạy học tiếp tục được tăng cường và bổ sung hàng năm đáp ứng yêu cầu phục vụ công tác dạy và học.

Về công tác chỉ đạo dạy - học và tổ chức các kỳ thi, toàn ngành đã hoàn thành nhiệm vụ năm học 2025 - 2026 theo đúng chương trình, kế hoạch. Đã tổ chức Kỳ thi chọn học sinh giỏi THPT quốc gia năm học 2025 - 2026; kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh năm học 2025 - 2026; Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027; kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2026 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 94/176 thí sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, chiếm tỷ lệ 53,41% (gồm 02 giải Nhất, 8 giải Nhì, 34 giải Ba và 47 giải Khuyến khích); có 760/1.273 thí sinh tham gia dự thi đoạt giải tại Kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, chiếm tỷ lệ 59,7% (gồm 33 giải Nhất, 178 giải Nhì, 237 giải Ba và 312 giải Khuyến khích); tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt 96,13%.

Năm học 2025 - 2026, tỉnh Khánh Hòa có 6 dự án tham gia Cuộc thi nghiên cứu Khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm học 2025 - 2026 với kết quả 4/6 dự án tham gia đoạt giải (01 giải Nhì, 02 giải Ba và 01 giải Tư).

d. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1, bệnh do vi rút Hanta... Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 9 năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 570 ca Sốt xuất huyết, giảm 36 ca so với tháng trước và tăng 124 ca so cùng kỳ năm trước; 10 ca Sốt rét, giảm 11 ca và giảm 01 ca; 240 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 37 ca và giảm 82 ca; 86 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 03 ca và tăng 41 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván, Sởi không có ca mắc mới. Thực hiện khám chữa bệnh cho 322,8 nghìn lượt người; điều trị nội trú 31,4 nghìn lượt; phẫu thuật 5.326 lượt; thực hiện tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin cho 2.287 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.010 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 2.287 phụ nữ có thai.

Tính chung chín tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 3.275 ca Sốt xuất huyết, giảm 48,76% so cùng kỳ năm trước; 3.748 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 78,73%; 50 ca Sốt rét, giảm 38,27%; 570 ca Viêm gan vi rút các loại, tăng 88,12%; 05 ca bệnh Sởi, giảm 98,75%. Thực hiện khám chữa bệnh cho 3.008,2 nghìn lượt người; điều trị nội trú 262,8 nghìn lượt; phẫu thuật 47.661 lượt. Thực hiện tiêm,

uống đầy đủ các loại vắc xin cho 17.448 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 17.422 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 15.296 phụ nữ có thai.

Trong tháng 9 năm 2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.747 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.411 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.679 người.

đ. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); Kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026); tuyên truyền trực quan Chào mừng Bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026 - 2031; Mừng Đảng - Mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026; Kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng tỉnh Khánh Hòa (4/1975- 4/2026); Kỷ niệm 51 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2026) và ngày Quốc tế Lao động 01/5; Kỷ niệm 136 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2026); Kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026); Kỷ niệm 81 năm Cách mạng Tháng Tám (19/8/1945 - 19/8/2026) gắn liền với kỷ niệm 81 năm Ngày Quốc Khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (02/9/1945 - 02/9/2026).

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, công tác xúc tiến quảng bá, hỗ trợ khách du lịch có chất lượng, hiệu quả, liên tục để phục vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và du khách. Đã tổ chức biểu diễn nghệ thuật với hơn 200 buổi biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị, sự kiện lớn và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của Nhân dân và du khách; 17 buổi biểu diễn chương trình văn nghệ với chủ đề “Lá Phiếu niềm tin” và 10 buổi xe cổ động tuyên truyền Bầu cử ĐBQH khoá XVI và ĐBHĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 với chủ đề “Lá Phiếu niềm tin” tại các xã trên địa bàn tỉnh; triển khai đúng kế hoạch 400 buổi chiếu phim lưu động với nội dung tuyên truyền phù hợp định hướng, được chính quyền địa phương và Nhân dân đồng tình, hưởng ứng.

Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 2.037.413 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách. Thư viện tỉnh đã tiến hành cấp mới và gia hạn 8.607 thẻ bạn đọc (cấp mới 3.336 thẻ, gia hạn 1.247 thẻ); phục vụ 1.128 buổi với 1.092,3 nghìn lượt bạn đọc; thực hiện luân chuyển 50.950 bản

sách đến 226 đơn vị cơ sở trong tỉnh, góp phần đưa tài nguyên thông tin đến gần hơn với người dân, đặc biệt là học sinh, sinh viên và người dân tại các địa bàn.

Về thể thao thành tích cao, chín tháng đầu năm 2026, các đội thể thao đã tham gia 44 giải thể thao quốc gia, 05 giải thể thao quốc tế và 02 giải thể thao khu vực với tổng số huy chương đạt được là 255 Huy chương các loại (52 Vàng, 84 Bạc, 119 Đồng); có 19 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 56 vận động viên cấp I quốc gia.

e. Tai nạn giao thông⁶

Từ ngày 15/8/2026 đến 14/9/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 29 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 22 người, bị thương 13 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 12 vụ, số người chết tăng 11 người, số người bị thương tăng 4 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 9 vụ, số người bị thương giảm 10 người.

Chín tháng năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/9/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 295 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 180 người, làm bị thương 204 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 4 vụ, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ tai nạn giảm 89 vụ, số người chết giảm 41 người, số người bị thương giảm 58 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 06 vụ, số người chết giảm 06 người.

g. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁷ ***và bảo vệ môi trường***⁸

Trong tháng 9 năm 2026 (từ ngày 15/8/2026 đến 14/9/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 vụ cháy, nổ, giảm 02 vụ so tháng trước và giảm 02 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 02 người, tăng 02 người và tăng 01; tài sản thiệt hại ước tính của 19 vụ cháy, nổ là 4,3 tỷ đồng, giảm 1,7 tỷ đồng và tăng 2,8 tỷ đồng. Chín tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 39 vụ cháy, nổ, tăng 19 vụ so cùng kỳ năm trước; số người chết là 02 người, tăng 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 31,3 tỷ đồng, tăng 24,3 tỷ đồng.

Tháng 9 năm 2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 02 vụ vi phạm môi trường với số tiền xử phạt 640 triệu đồng. Chín tháng năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 07 vụ vi phạm môi trường, gấp 6 lần so cùng kỳ năm trước; tổng số tiền xử phạt là 2,3 tỷ đồng, gấp 6,28 lần.

Tóm lại: Trước bối cảnh tình hình thế giới và trong nước còn nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, cơ hội và thách thức đan xen, với sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy cùng với sự giám sát, đồng hành của Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh; các cơ quan,

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh.

⁷ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁸ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh tiếp tục nỗ lực, quyết liệt chỉ đạo, điều hành trên tất cả các lĩnh vực công tác; chấp hành, thực hiện nghiêm túc các Nghị quyết, Kết luận của Trung ương; nhờ đó, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Khánh Hòa trong chín tháng năm 2026 tiếp tục đạt nhiều kết quả tích cực, tăng trưởng trên nhiều lĩnh vực so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tăng 11,21%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội tăng 33,26%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 19,34%; doanh thu du lịch tăng 20,99%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng 10,54%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 25,96%;...

Bên cạnh đó, các lĩnh vực văn hoá, xã hội tiếp tục được chú trọng. Nhiều hoạt động văn hoá, nghệ thuật đặc sắc, quy mô lớn được tổ chức, góp phần lan toả giá trị văn hoá dân tộc và thu hút du khách. Công tác giáo dục ngày càng phát triển, đã hoàn thành sắp xếp mạng lưới trường lớp và bảo đảm các điều kiện cho năm học mới 2026 - 2027. Công tác khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, đã tổ chức tốt khám sức khỏe, khám sàng lọc cho người dân. Các chính sách an sinh xã hội, các hoạt động “đền ơn đáp nghĩa” được thực hiện kịp thời, đồng bộ và hiệu quả. Công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính được triển khai quyết liệt. Tập trung rà soát, sắp xếp thôn, tổ dân phố, đơn vị sự nghiệp công lập, đảm bảo đúng tiến độ của Trung ương đề ra; tiếp tục xử lý các vướng mắc theo thẩm quyền trong việc vận hành chính quyền hai cấp. Quốc phòng, an ninh tiếp tục được giữ vững; trật tự, an toàn xã hội được đảm bảo. Công tác thanh tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí được đẩy mạnh.

Bước sang quý IV/2026 là giai đoạn quan trọng nhằm đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ đã đề ra. Theo đó, các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương cần nghiêm túc quán triệt, thực hiện đồng bộ, quyết liệt, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, nỗ lực vượt qua thách thức để thực hiện tốt nhất, phấn đấu đạt và vượt các mục tiêu, chỉ tiêu của năm, nhất là hoàn thành chỉ tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 đạt 10,2%. Trong đó, chú trọng thực hiện hiệu quả các nội dung trọng tâm sau:

Một là, Đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công, nhất là các công trình trọng điểm, dự án hạ tầng giao thông, khu công nghiệp. Kịp thời tháo gỡ các vướng mắc về thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng và nguồn vật liệu xây dựng để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Hai là, Tăng cường công tác đối thoại, hỗ trợ doanh nghiệp, nhà đầu tư tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc; thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh, trong đó tập trung ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có giá trị gia tăng cao; đồng thời có giải pháp hỗ trợ các ngành, lĩnh vực có mức tăng trưởng thấp hoặc

giảm như sản xuất chế biến thủy sản; sản phẩm da; giường, tủ, bàn, ghế và một số ngành chế biến khác.

Ba là, Tập trung phát triển thị trường trong nước, đẩy mạnh tiêu dùng; triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch. Bên cạnh đó, tập trung triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu; đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng và có lợi thế cạnh tranh.

Bốn là, Tiếp tục triển khai đồng bộ, quyết liệt các nhiệm vụ cải cách hành chính, nhất là rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính, nâng cao chất lượng giải quyết thủ tục hành chính. Tiếp tục tổ chức triển khai các nhiệm vụ sắp xếp đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức bên trong cơ quan hành chính; sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và các nhiệm vụ thành lập thành phố Khánh Hòa trực thuộc Trung ương.

Năm là, Tăng cường công tác quản lý và khai thác hiệu quả tài nguyên, đất đai, khoáng sản; thu NSNN bám sát mục tiêu tăng trưởng kinh tế - xã hội năm 2026. Triển khai hiệu quả, đúng tiến độ các nhiệm vụ phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

Sáu là, Tiếp tục chú trọng nâng cao đời sống Nhân dân; thực hiện hiệu quả các chính sách an sinh xã hội, bảo đảm hỗ trợ kịp thời các nhóm yếu thế, hộ nghèo, cận nghèo. Đẩy mạnh tạo việc làm bền vững thông qua phát triển thị trường lao động, kết nối cung - cầu lao động và nâng cao chất lượng đào tạo nghề gắn với nhu cầu doanh nghiệp. Tăng cường phòng chống dịch bệnh; chủ động theo dõi chặt chẽ diễn biến thời tiết, thiên tai, nguồn nước, kịp thời chỉ đạo, triển khai công tác phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai những tháng cuối năm 2026./.



Lê Thị Trúc Phương

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

9 tháng năm 2026

GRDP

Theo giá hiện hành

170.319,3 tỷ đồng
↑11,21% so năm trước



Khu vực Nông,
lâm nghiệp và thủy sản

18.976,1
↑2,39%

Khu vực Công nghiệp
và xây dựng

70.333,1
↑17,45%

Khu vực
Dịch vụ

69.021,6
↑9,65%

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm

11.988,5
↑5,23%

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



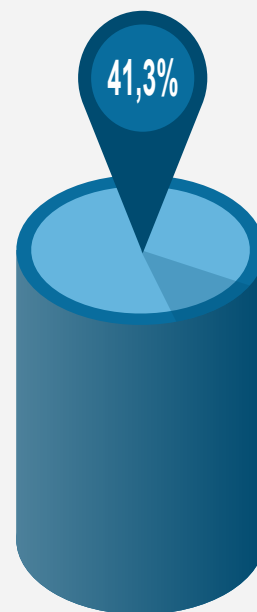
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Dịch vụ



Công nghiệp
và xây dựng

NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

112.751,2

↓ 1,9%

Diện tích gieo trồng
lương thực có hạt (ha)

78.600,1

↓ 1,17%



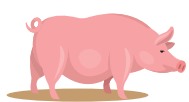
Số lượng gia súc, gia cầm



Trâu, bò

185.405 con

▼ 0,61%



Lợn

280.490 con

▲ 0,68%



Đê

118.662 con

▲ 0,69%



Cừu

92.075 con

▲ 0,35%



Gia cầm

5.480,1 nghìn con

▼ 1,18%

LÂM NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng gỗ khai thác

68,6 nghìn m³ ↓ 38,07%



Diện tích rừng trồng mới tập trung

489,2 ha ↓ 21,13%



THỦY SẢN

so cùng kỳ năm trước

Sản lượng khai thác

181,1 nghìn tấn ↓ 7,76%



Sản lượng nuôi trồng

34 nghìn tấn ↑ 22,96%



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Tổng vốn đầu tư
phát triển toàn xã hội

101.032 **↑33,26%**
Tỷ đồng So năm trước



Vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài
1.535 **↑17,74%**

Vốn nhà nước

39.408 **↑32,89%**



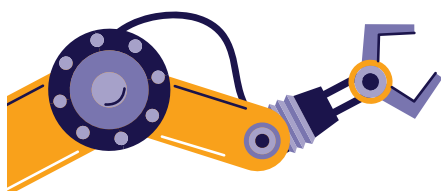
Vốn ngoài nhà nước

60.089 **↑33,96%**

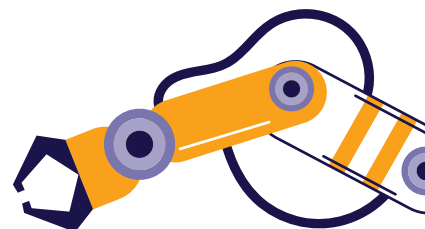


SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước



107,82%



Khai khoáng
128,92%



Chế biến, chế tạo
108,8%

**Điện, khí đốt,
nước nóng**

105,95%



**Cung cấp nước,
hoạt động quản
lý, xử lý rác thải**

109,7%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 18/9/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

2.130
Doanh nghiệp

↑ 1,09%
so năm trước



764

Doanh nghiệp hoạt động trở lại

↓ 19,92%

1.939

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↑ 0,83%

1.166

Doanh nghiệp đã giải thể

↑ 137,96%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

36.170 tỷ đồng

↑ 25,96%
so cùng kỳ năm trước

Tổng chi Ngân sách

31.470,3 tỷ đồng

↑ 39,98%
so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Huy động vốn

206.645 tỷ đồng

↑ 15,22% so cùng kỳ
năm trước

Dư nợ cho vay

207.899 tỷ đồng

↑ 4,97% so cùng kỳ
năm trước



THƯƠNG MẠI



Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **177.627** tỷ đồng **↑19,34%** so cùng kỳ năm trước



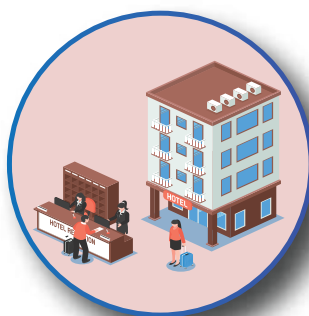
Bán lẻ

110.258 tỷ đồng
↑17,55%



Dịch vụ lữ hành

5.128 tỷ đồng
↑29,31%



Lưu trú, ăn uống

39.780 tỷ đồng
↑22%



Dịch vụ khác

22.461 tỷ đồng
↑21,61%

XUẤT, NHẬP KHẨU

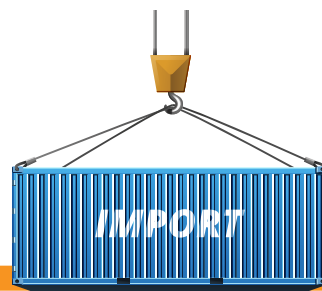
Xuất khẩu

2.022,5 triệu USD

↑10,54%
so cùng kỳ năm trước



→ Xuất siêu ←
761,5 triệu USD



Nhập khẩu

1.261 triệu USD

↑16,53%
so cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



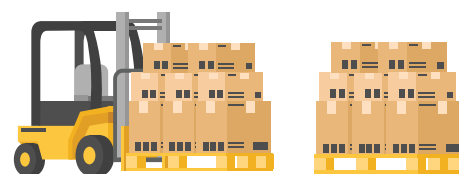
Vận chuyển
56,6 triệu lượt người

↑27,65%

Luân chuyển
3.316,1 triệu lượt người.km

↑27,5%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
52,2 triệu tấn

↑6,13%

Luân chuyển
5.126,5 triệu tấn.km

↑14,53%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước)

106,19%
Hàng ăn và DV ăn uống



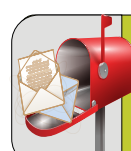
100,29%
Thuốc và dịch vụ y tế

103,13%
Đồ uống và thuốc lá



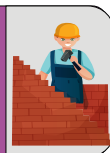
106,12%
Giao thông

102,48%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,21%
Thông tin và truyền thông

105,06%
Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD



103,01%
Giáo dục

103,55%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



104,87%
Văn hóa, giải trí và du lịch



108,55%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 9 THÁNG NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh
sốt xuất huyết

3.275

ca



Bệnh
Tay chân miệng

3.748

ca



Ngộ độc
thực phẩm

0

vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/9/2026)

Số vụ tai nạn

295

vụ

↓ **89**

Số người chết

180

người

↓ **41**

Số người bị thương

204

người

↓ **58**

Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/9/2026)

39 vụ cháy

↑ **19** vụ cháy



1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 9 năm 2026

Ha

Chỉ tiêu	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm	114.936,7	112.751,2	98,10
Lúa	68.993,8	67.963,5	98,51
Lúa đông xuân	36.118,3	35.264,0	97,63
Lúa hè thu	32.495,5	31.394,5	96,61
Lúa mùa	380,0	1.305,0	343,42
Các loại cây khác	45.942,9	44.787,8	97,49
<i>Trong đó:</i>			
Ngô	10.535,3	10.636,7	100,96
Khoai lang	242,9	191,8	78,96
Đậu tương	9,0	8,0	88,89
Lạc	709,0	689,5	97,24
Rau các loại	8.306,1	8.110,0	97,64
Đậu các loại	2.898,8	2.664,3	91,91

2. Sản phẩm chăn nuôi 9 tháng năm 2026

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
					6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng						
Thịt lợn	Tấn	29.053,8	15.520,7	44.574,6	95,49	97,44
Thịt trâu	"	168,8	95,6	264,4	89,60	139,96
Thịt bò	"	4.641,3	1.568,7	6.210,0	96,99	78,35
Thịt gia cầm	"	10.912,2	4.765,7	15.677,9	102,24	99,04
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng gia cầm	Nghìn quả	73.762,6	39.584,5	113.347,1	93,30	98,81
Sữa bò tươi	Tấn	4,1	0,5	4,6	124,24	56,25

3. Kết quả sản xuất lâm nghiệp 9 tháng năm 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
					6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	97,0	392,2	489,2	-	63,23
Sản lượng gỗ khai thác	Nghìn m ³	30,5	38,1	68,6	52,25	72,71
Sản lượng củi khai thác	Nghìn ste	14,0	10,2	24,2	50,22	65,99
Diện tích rừng bị thiệt hại	Ha	3,7	27,7	31,4	28,08	567,81
Cháy rừng	"	-	1,9	1,9	-	-
Chặt, phá rừng	"	3,7	25,8	29,5	28,08	529,46

4. Sản lượng thủy sản 9 tháng năm 2026

Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)	
					6 tháng năm 2026	Quý III năm 2026
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	125.138,2	89.955,9	215.094,0	94,14	98,80
Cá	"	103.400,8	77.705,2	181.106,1	91,49	97,13
Tôm	"	11.485,9	5.929,7	17.415,6	139,85	138,06
Thủy sản khác	"	10.251,4	6.320,9	16.572,4	87,63	93,59
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	Tấn	20.913,9	13.062,6	33.976,6	118,57	130,71
Cá	"	5.102,5	3.178,3	8.280,8	92,57	138,47
Tôm	"	10.014,2	5.279,5	15.293,6	151,30	151,41
Thủy sản khác	"	5.797,3	4.604,8	10.402,1	105,25	109,35
Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	104.224,3	76.893,2	181.117,5	90,40	94,86
Cá	"	98.298,4	74.526,9	172.825,3	91,43	95,91
Tôm	"	1.471,7	650,2	2.121,9	92,30	80,45
Thủy sản khác	"	4.454,1	1.716,1	6.170,3	71,95	67,49

5. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 9 và 9 tháng năm 2026

%				
Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 8 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 9 năm 2026 so với tháng trước	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	106,31	112,72	112,47	107,82
Khai khoáng	88,49	99,96	97,76	128,92
Khai khoáng khác	88,49	99,96	97,76	128,92
Công nghiệp chế biến chế tạo	117,57	109,56	120,64	108,80
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,92	97,95	104,51	104,58
Sản xuất đồ uống	193,80	114,42	216,98	127,84
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	92,72	103,96	105,37	102,02
Dệt	111,37	101,00	110,38	119,03
Sản xuất trang phục	96,20	143,77	129,86	109,12
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	46,55	173,23	68,56	58,66
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	121,28	124,95	48,57	105,67
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	99,89	92,11	105,54	113,88
In, sao chép bản ghi các loại	412,13	30,68	101,84	161,74
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	148,50	134,68	111,11	69,29
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	117,75	87,65	100,81	102,22
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	166,67	100,00	142,86	188,37
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	123,97	106,76	141,16	128,21
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	92,60	98,73	99,64	117,41
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	105,70	111,71	102,94	106,62
Sản xuất phương tiện vận tải khác	95,84	126,30	90,26	93,98
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80,82	100,07	78,86	91,77
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	135,35	99,24	125,39	146,85
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	94,08	118,60	103,76	105,95
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,97	98,94	109,77	109,70
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,10	100,48	106,20	108,14
Thoát nước và xử lý nước thải	90,23	95,18	104,75	96,93
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	125,62	95,13	120,99	114,72

6. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2026

Chỉ tiêu	So với cùng kỳ năm trước		
	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026
TOÀN NGÀNH CÔNG NGHIỆP	107,20	109,08	107,08
Khai khoáng	172,80	132,81	98,94
Khai khoáng khác	172,80	132,81	98,94
Công nghiệp chế biến chế tạo	108,56	104,92	113,33
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,97	104,18	98,51
Sản xuất đồ uống	112,73	111,71	165,86
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	107,44	107,63	91,44
Dệt	134,08	111,12	113,97
Sản xuất trang phục	125,12	91,30	103,84
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	63,59	53,59	59,77
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	138,44	87,76	93,86
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	125,43	109,80	107,49
In, sao chép bản ghi các loại	92,84	126,82	379,31
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	108,33	53,87	75,62
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	85,44	107,73	113,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	118,09	319,29	141,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,48	126,19	128,56
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	134,45	124,80	98,32
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	118,71	97,44	104,98
Sản xuất phương tiện vận tải khác	91,54	95,89	94,43
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	118,38	77,14	79,45
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	164,38	142,96	138,49
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	104,58	113,04	99,71
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,19	114,30	109,29
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	107,18	112,58	104,83
Thoát nước và xử lý nước thải	125,84	84,96	92,12
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	99,56	120,89	124,04

7. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TÊN SẢN PHẨM						
Đá xây dựng khác	M ³	191.149,8	190.486,9	2.418.430,0	82,34	180,31
Muối biển	Tấn	21.184,4	20.022,1	199.180,9	67,48	86,23
Cá ngừ đông lạnh	Tấn	1.679,6	2.362,8	18.692,6	118,55	94,10
Cá khác đông lạnh	Tấn	2.345,4	2.357,4	19.513,9	71,87	82,81
Tôm đông lạnh	Tấn	4.364,5	3.814,0	32.300,1	120,78	110,22
Đường RE	Tấn	-	-	92.026,0	-	120,82
Đường RS	Tấn	-	-	116.147,7	-	142,03
Thạch nha đậm	Tấn	1.921,0	1.618,0	15.952,0	101,95	95,57
Bia đóng chai	Nghìn lít	74,3	79,0	415,8	200,03	118,88
Bia đóng lon	Nghìn lít	9.144,0	10.970,2	89.404,1	144,56	102,43
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	Nghìn lít	8.029,6	9.178,9	61.963,6	238,77	137,59
Thuốc lá có đầu lọc	Nghìn bao	88.848,0	93.615,0	840.071,5	105,32	99,89
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	Tấn	662,6	652,7	6.079,5	103,95	119,32
Bộ quần áo thể thao khác	Nghìn cái	287,1	550,0	4.183,9	156,31	115,33
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhàn)	Nghìn chiếc	189.230,1	174.522,0	1.687.581,7	105,58	113,67
Sản phẩm in khác	Triệu trang	430,6	134,2	3.355,4	101,48	160,61
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	20.923,0	21.771,5	171.613,2	106,18	118,58
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	4.607,2	4.650,2	46.937,4	89,94	143,48
Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng trên 5000 tấn	Tỷ đồng	1.050,8	1.327,2	11.046,7	90,26	93,98
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	3.620,3	3.494,9	29.850,8	58,68	76,65
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	1.245,7	1.264,8	11.910,8	38,81	33,02
Điện sản xuất	Triệu Kwh	1.188,4	1.463,5	13.762,8	100,04	103,46
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	553,0	554,4	4.265,3	130,97	112,80
Nước uống được	Nghìn m ³	10.018,3	10.062,9	85.095,5	106,57	108,32

8. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2026

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
					Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TÊN SẢN PHẨM							
Đá xây dựng khác	M ³	789.516,9	1.015.840	613.073,2	237,15	210,12	116,80
Muối biển	Tấn	42.094,7	88.285,8	68.800,4	81,27	105,40	72,10
Cá ngừ đông lạnh	Tấn	6.105,1	6.779,9	5.807,5	97,90	98,64	85,97
Cá khác đông lạnh	Tấn	6.152,2	6.544,2	6.817,5	104,21	82,12	70,34
Tôm đông lạnh	Tấn	8.348,9	11.735,2	12.216,0	111,77	101,66	118,71
Đường RE	Tấn	50.987,0	41.039,0	-	105,40	147,65	-
Đường RS	Tấn	57.843,7	58.304,0	-	128,61	158,42	-
Thạch nha đam	Tấn	4.988,0	5.506,5	5.457,5	128,24	79,74	92,55
Bia đóng chai	1000 lít	113,8	148,7	153,3	131,37	111,69	117,93
Bia đóng lon	1000 lít	29.610,2	30.788,0	29.005,9	102,54	93,22	114,29
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	18.216,3	19.882,8	23.864,4	119,89	118,84	182,05
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	296.241,0	287.352,0	256.478,5	103,85	106,41	89,77
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên	Tấn	2.147,8	1.956,2	1.975,5	139,07	110,82	110,65
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	2.378,8	773,4	1.031,7	132,38	90,07	106,13
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhẵn)	1000 chiếc	582.626,4	564.475,0	540.480,3	125,18	109,38	107,41
Sản phẩm in khác	Triệu trang	445,8	1.583,5	1.326,1	92,54	126,70	370,90
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M ³	52.484,7	56.127,4	63.001,0	128,64	124,90	106,80
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	17.314,6	15.614,6	14.008,2	216,34	153,59	96,31
Tàu chở chất lỏng và khí hoá lỏng trên 5000 tấn	Tỷ đồng	3.523,1	3.825,6	3.698,0	91,54	95,89	94,43
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	11.873,6	7.843,8	10.133,4	102,34	68,63	63,69
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	4.272,4	3.996,5	3.641,9	37,25	29,95	32,35
Điện sản xuất	Triệu Kwh	4.867,8	4.998,7	3.896,3	103,58	110,43	95,58
Điện thương phẩm	Triệu Kwh	1.124,2	1.490,3	1.650,8	108,95	111,57	116,76
Nước uống được	Nghìn m ³	25.138,3	29.784,3	30.172,9	107,29	112,80	105,04

9. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành các quý năm 2026

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý II năm 2026	Quý III năm 2026	9 tháng năm 2026
TỔNG SỐ	36.067.326	37.290.993	101.032.157	141,34	124,54	133,26
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	4.464.432	5.833.420	12.797.293	81,73	87,11	78,38
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	49.904	190.455	272.032	22,23	135,59	63,02
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	184.613	181.760	547.892	71,95	97,00	92,82
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	21.661.711	23.089.631	60.089.025	148,03	127,54	133,96
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	540.314	484.531	1.535.041	89,06	118,67	117,74
Vốn huy động khác	9.166.352	7.511.195	25.790.874	211,77	170,58	209,72

**10. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý
tháng 9 và 9 tháng năm 2026**

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	9 tháng năm 2026 so với kế hoạch năm 2026 (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.706.533	1.739.886	11.278.412	68,71	129,95
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.394.644	1.413.956	9.351.041	68,20	111,16
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.109.770	1.067.774	7.373.146	71,37	195,49
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>830.975</i>	<i>834.680</i>	<i>5.497.240</i>	<i>70,64</i>	<i>337,26</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	237.844	296.886	1.623.582	60,30	44,76
Vốn nước ngoài (ODA)	3.696	5.000	18.907	8,53	20,77
Xổ số kiến thiết	43.334	44.296	335.406	71,98	143,14
Vốn khác	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	311.889	325.930	1.927.371	71,30	721,67
Vốn cân đối ngân sách xã	300.149	311.080	1.896.971	72,34	741,69
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>196.070</i>	<i>145.300</i>	<i>1.039.671</i>	<i>71,58</i>	<i>907,14</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	10.640	12.850	27.300	39,08	241,44
Vốn khác	1.100	2.000	3.100	27,42	-

**11. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
do địa phương quản lý các quý năm 2026**

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	2.192.300	3.914.721	5.171.391	145,42	146,89	114,76
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	1.993.876	3.157.321	4.199.844	135,82	123,62	95,67
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	1.522.006	2.525.764	3.325.376	205,53	210,36	181,68
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>1.113.197</i>	<i>1.857.807</i>	<i>2.526.236</i>	<i>597,10</i>	<i>314,84</i>	<i>296,01</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	432.070	465.965	725.547	62,50	44,33	38,50
Vốn nước ngoài (ODA)	-	8.082	10.825	-	16,95	31,33
Xổ số kiến thiết	39.800	157.510	138.096	406,12	156,64	111,40
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	198.424	757.400	971.547	500,83	683,14	833,35
Vốn cân đối ngân sách xã	198.424	757.400	941.147	555,87	712,10	827,69
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>111.000</i>	<i>407.932</i>	<i>520.739</i>	<i>845,20</i>	<i>861,89</i>	<i>961,71</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	27.300	-	-	949,57
Vốn khác	-	-	3.100	-	-	-

12. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 9 và 9 tháng năm 2026*Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	13.004,8	12.828,7	110.258,5	118,74	117,55
Lương thực, thực phẩm	5.542,5	5.511,9	49.229,2	124,72	129,19
Hàng may mặc	401,0	406,5	3.738,5	102,12	111,33
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	691,1	692,4	6.732,0	94,47	100,70
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	134,8	76,8	669,9	91,64	107,98
Gỗ và vật liệu xây dựng	758,4	756,1	6.297,1	93,85	102,90
Ô tô các loại	427,9	421,9	4.109,4	51,45	55,31
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	288,0	289,5	2.495,0	98,06	101,17
Xăng, dầu các loại	2.682,4	2.516,1	19.794,5	171,74	143,85
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	171,1	174,4	1.699,1	88,35	85,47
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	879,0	940,2	6.686,0	131,95	121,75
Hàng hóa khác	795,3	805,5	6.629,7	125,32	109,32
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	233,4	237,5	2.178,1	102,84	127,38

13. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2026*Tỷ đồng*

Chi tiêu	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	34.266,1	37.326,8	38.665,6	115,93	117,62	118,94
Lương thực, thực phẩm	14.997,0	17.382,7	16.849,4	118,27	138,04	131,28
Hàng may mặc	1.331,3	1.211,9	1.195,3	124,04	103,72	107,08
Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	2.388,2	2.250,6	2.093,1	108,63	105,79	88,73
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	157,2	210,3	302,3	98,18	110,99	111,66
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.930,6	2.086,5	2.280,0	129,11	93,58	95,22
Ô tô các loại	1.539,5	1.540,3	1.029,5	81,00	54,02	38,45
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	801,3	808,9	884,8	107,62	100,34	96,65
Xăng, dầu các loại	5.116,4	6.975,0	7.703,1	118,84	151,47	158,83
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	591,3	561,6	546,3	79,50	86,36	91,96
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	2.133,0	1.861,8	2.691,3	129,00	93,15	146,31
Hàng hóa khác	2.481,8	1.762,9	2.385,0	117,53	90,62	118,82
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	798,4	674,4	705,3	162,52	118,30	108,76

**14. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác tháng 9 và 9 tháng đầu năm 2026**

Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện tháng 8 năm 2026	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.484,4	7.684,7	67.368,8	119,00	122,39
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.089,3	4.625,9	39.779,7	120,31	122,00
Dịch vụ lưu trú	1.329,9	999,8	9.690,5	123,74	125,02
Dịch vụ ăn uống	3.759,4	3.626,1	30.089,3	119,40	121,05
Du lịch lữ hành	638,4	477,6	5.127,7	131,61	129,31
Dịch vụ khác	2.756,8	2.581,2	22.461,4	114,73	121,61

**15. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành
và dịch vụ khác các quý năm 2026**

Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	19.805,8	22.392,3	25.170,7	122,31	121,76	123,04
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	11.494,5	13.145,7	15.139,4	121,54	120,30	123,87
Dịch vụ lưu trú	2.659,2	3.143,8	3.887,5	127,34	120,90	126,94
Dịch vụ ăn uống	8.835,4	10.001,9	11.252,0	119,89	120,12	122,85
Du lịch lữ hành	1.645,9	1.681,1	1.800,7	139,72	123,51	126,24
Dịch vụ khác	6.665,4	7.565,4	8.230,6	119,93	123,98	120,87

16. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 9 năm 2026

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 9 so với:				Chỉ số giá bình quân quý III năm 2026 so với cùng kỳ năm trước	Chỉ số giá bình quân 9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm 2025
	Kỳ gốc (2024)	Tháng 9 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 8 năm 2026		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,53	105,04	103,09	100,59	104,97	104,97
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,65	104,45	99,40	100,23	106,19	106,19
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>94,40</i>	<i>96,48</i>	<i>93,74</i>	<i>99,26</i>	<i>99,50</i>	<i>99,50</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>108,42</i>	<i>103,40</i>	<i>96,25</i>	<i>100,30</i>	<i>106,06</i>	<i>106,06</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,90</i>	<i>108,96</i>	<i>107,07</i>	<i>100,41</i>	<i>108,60</i>	<i>108,60</i>
Đồ uống và thuốc lá	107,41	103,70	103,22	99,91	103,13	103,13
May mặc, mũ nón và giày dép	103,06	101,85	101,45	100,04	102,48	102,48
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	109,23	105,45	106,37	100,23	105,06	105,06
Thiết bị và đồ dùng gia đình	109,05	106,22	105,76	101,12	103,55	103,55
Thuốc và dịch vụ y tế	107,57	100,34	100,26	100,01	100,29	100,29
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>110,18</i>	<i>100,02</i>	<i>100,02</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>
Giao thông	108,09	110,83	112,08	104,60	106,12	106,12
Thông tin và truyền thông	101,39	99,81	99,77	100,00	100,21	100,21
Giáo dục	110,04	104,59	102,64	101,17	103,01	103,01
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>111,71</i>	<i>105,08</i>	<i>102,90</i>	<i>101,29</i>	<i>103,09</i>	<i>103,09</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,17	104,98	104,68	99,42	104,87	104,87
Hàng hóa và dịch vụ khác	117,45	109,76	108,96	99,19	108,55	108,55
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	185,04	116,18	95,23	102,44	148,76	148,76
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	102,02	97,05	96,70	99,77	100,60	100,60

**17. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải,
bưu chính, chuyển phát tháng 9 và 9 tháng năm 2026**

Tỷ đồng

Chi tiêu	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.468,4	13.309,7	92,36	113,27	120,30
Vận tải hành khách	317,0	2.970,1	85,76	110,81	129,98
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	32,9	277,2	96,55	133,48	127,93
Đường bộ	284,1	2.692,9	84,67	108,67	130,19
Hàng không (VN Airlines)	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	593,0	5.426,0	93,33	112,55	114,82
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	27,0	318,6	71,00	151,09	205,14
Đường bộ	566,0	5.107,4	94,76	111,20	111,75
Hàng không (VN Airlines)	-	-	-	-	-
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	496,0	4.395,1	94,72	115,01	120,47
Bưu chính, chuyển phát	62,4	518,5	101,75	119,75	128,23

**18. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải,
bưu chính, chuyển phát các quý năm 2026**

Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
TỔNG SỐ	4.239,1	4.407,5	4.663,0	118,27	121,64	120,94
Vận tải hành khách	897,9	1.005,1	1.067,1	127,86	142,12	121,87
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	93,1	82,6	101,5	136,28	113,01	134,84
Đường bộ	804,8	922,4	965,7	126,95	145,48	120,65
Hàng không (VN Airlines)	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	1.702,6	1.863,7	1.859,7	106,37	117,91	120,41
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	78,5	140,8	99,4	159,26	330,75	156,52
Đường bộ	1.624,1	1.722,9	1.760,3	104,69	112,02	118,86
Hàng không (VN Airlines)	-	-	-	-	-	-
Kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.466,9	1.376,2	1.552,1	126,96	114,39	120,32
Bưu chính, chuyển phát	171,8	162,6	184,0	136,37	122,53	126,37

19. Vận tải hành khách và hàng hoá của địa phương tháng 9 và 9 tháng năm 2026

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 9 năm 2026	Ước tính 9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với tháng trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.841,2	56.567,9	85,50	108,87	127,65
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	463,2	3.963,6	96,52	127,46	122,19
Đường bộ	5.378,0	52.604,3	84,67	107,52	128,08
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	344.435,0	3.316.128,4	84,81	105,74	127,50
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	3.903,0	33.306,2	96,54	125,14	120,33
Đường bộ	340.532,0	3.282.822,2	84,69	105,56	127,58
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	5.710,8	52.159,8	94,46	104,45	106,13
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	50,8	611,4	70,95	121,53	170,16
Đường bộ	5.660,0	51.548,4	94,74	104,32	105,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	538.180,0	5.126.523,6	90,23	107,76	114,53
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	80.800,0	970.770,0	71,03	123,84	171,83
Đường bộ	457.380,0	4.155.753,6	94,75	105,34	106,26
Đường hàng không	-	-	-	-	-

20. Vận tải hành khách và hàng hoá của địa phương các quý năm 2026

Chỉ tiêu	Thực hiện quý I năm 2026	Thực hiện quý II năm 2026	Ước tính quý III năm 2026	So với cùng kỳ năm 2025 (%)		
				Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	18.302,6	18.555,6	19.709,7	128,29	137,45	119,11
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	1.366,2	1.168,0	1.429,4	134,09	106,70	126,48
Đường bộ	16.936,4	17.387,6	18.280,3	127,84	140,16	118,56
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	1.038.027,8	1.108.818,5	1.169.282,1	124,04	140,87	119,70
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	11.458,8	9.804,3	12.043,1	132,71	104,89	124,18
Đường bộ	1.026.569,0	1.099.014,2	1.157.239,0	123,95	141,30	119,66
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	16.993,1	17.372,6	17.794,1	102,13	105,48	110,95
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	160,3	264,0	187,1	143,64	265,86	126,08
Đường bộ	16.832,8	17.108,6	17.607,0	101,85	104,50	110,81
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	1.606.581,4	1.799.957,2	1.719.985,0	106,94	122,70	114,15
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường biển	254.321,4	419.108,6	297.340,0	142,86	270,14	128,28
Đường bộ	1.352.260,0	1.380.848,6	1.422.645,0	102,11	105,26	111,59
Đường hàng không	-	-	-	-	-	-

21. Trật tự, an toàn xã hội tháng 9 năm 2026*(Tính từ 15/8/2026 đến 14/9/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 9 năm 2026	9 tháng năm 2026	Tháng 9 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 9 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	9 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	29	299	170,59	76,32	75,89
Đường bộ	"	29	295	170,59	76,32	76,82
Đường sắt	"	-	4	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	22	184	200,00	100,00	79,65
Đường bộ	"	22	180	200,00	100,00	81,45
Đường sắt	"	-	4	-	-	40,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	204	144,44	56,52	77,86
Đường bộ	"	13	204	144,44	56,52	77,86
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	3	39	60,00	60,00	195,00
Số người chết	Người	2	2	-	200,00	200,00
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	4.339,2	31.335,9	72,37	284,30	446,32

22. Trật tự, an toàn xã hội các quý năm 2026*(Tính từ 15/12/2025 đến 14/9/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Quý I năm 2026	Quý II năm 2026	Quý III năm 2026
Tai nạn giao thông				
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	128	100	71
Đường bộ	"	124	100	71
Đường sắt	"	4	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người chết	Người	72	60	52
Đường bộ	"	68	60	52
Đường sắt	"	4	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Số người bị thương	Người	96	73	35
Đường bộ	"	96	73	35
Đường sắt	"	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-
Cháy, nổ				
Số vụ cháy, nổ	Vụ	8	17	14
Số người chết	Người	-	-	2
Số người bị thương	Người	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	5.581,6	11.668,1	14.086,2